

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
**SỞ XÂY DỰNG**

Số: 155 /QĐ-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng Quý II năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.**

### **GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai Ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;*

*Căn cứ Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng Quý II năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai do Phân viện Kinh tế Xây dựng miền Nam lập.*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Xây dựng.*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng Quý II năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai kèm theo Quyết định này, làm cơ sở phục vụ công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, QLXD. Hoàng.



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Đỗ Thành Phương**

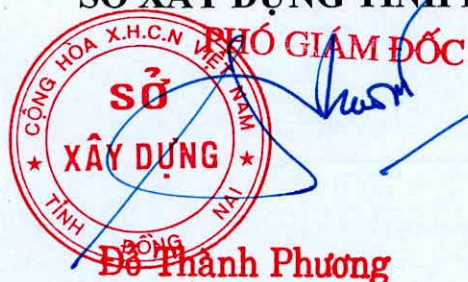
VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG  
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM

**BẢNG GIÁ**  
**CA MÁY & THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI**  
**QUÝ II NĂM 2020**

*(Theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019  
của Bộ Xây dựng V/v: Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng)*

**CHỦ ĐẦU TƯ**

**SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI**



**ĐƠN VỊ TƯ VẤN**

**PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM**



**TP. HỒ CHÍ MINH – 2020**



## THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

### I. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH VÀ CÁC THÀNH PHẦN CHI PHÍ

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là *giá ca máy*) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK} \quad (1)$$

Trong đó:

- +  $C_{CM}$ : Giá ca máy (đồng/ca)
- +  $C_{KH}$ : Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- +  $C_{SC}$ : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- +  $C_{NL}$ : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- +  $C_{NC}$ : Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)
- +  $C_{CPK}$ : Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, nhiên liệu để điều chỉnh, nhiên liệu cho động cơ lai, dầu truyền động. Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng Quý II năm 2020 (tính bình quân từ ngày 01/4 đến hết 30/6 chưa bao gồm thuế VAT) là :

- Giá điện (bình quân): 1.864,44 đ/kwh (theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương quy định về giá điện).

- Xăng RON 95: 11.603 đ/lít

- Dầu diesel (0,05S): 9.752 đ/lít



- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng và đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai công bố tại Quyết định số ...../QĐ-SXD ngày .../.../2020 của Sở Xây dựng Đồng Nai.

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng I gồm các địa bàn: Thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh, các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, Trảng Bom;

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng II gồm các địa bàn: các huyện Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất;

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng III gồm các địa bàn: các huyện Tân Phú, Cẩm Mỹ;

+ Hệ số bậc lương theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

## **II. KẾT CẤU BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG**

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán cho 03 khu vực vùng I, Vùng II, Vùng III được trình bày theo từng loại máy với các thành phần chi phí: Chi phí khấu hao; Chi phí sửa chữa; Chi phí nhiên liệu, năng lượng; Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy; Chi phí khác

## **III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Đồng Nai áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong điều kiện làm việc bình thường.

2. Đối với những máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công quy định tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng làm cơ sở để lập và gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp trình UBND tỉnh công bố.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**BẢNG GIÁ  
CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG  
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ ... /2020/QĐ-UBND**

**NGÀY ... /... /2020 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**Năm 2020**

## THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

### I. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH VÀ CÁC THÀNH PHẦN CHI PHÍ

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là *giá ca máy*) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK} \quad (1)$$

Trong đó:

- +  $C_{CM}$ : Giá ca máy (đồng/ca)
- +  $C_{KH}$ : Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- +  $C_{SC}$ : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- +  $C_{NL}$ : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- +  $C_{NC}$ : Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)
- +  $C_{CPK}$ : Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, nhiên liệu để điều chỉnh, nhiên liệu cho động cơ lai, dầu truyền động. Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng Quý II năm 2020 (tính bình quân từ ngày 01/4 đến hết 30/6 chưa bao gồm thuế VAT) là :

- Giá điện (bình quân): 1.864,44 đ/kwh (theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương quy định về giá điện).

- Xăng RON 95: 11.603 đ/lít

- Dầu diesel (0,05S): 9.752 đ/lít

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng và đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai công bố tại Quyết định số ...../QĐ-SXD ngày .../.../2020 của Sở Xây dựng Đồng Nai.

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng I gồm các địa bàn: Thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh, các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, Trảng Bom;

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng II gồm các địa bàn: các huyện Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất;

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng III gồm các địa bàn: các huyện Tân Phú, Cẩm Mỹ;

+ Hệ số bậc lương theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

## **II. KẾT CẤU BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG**

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán cho 03 khu vực vùng I, Vùng II, Vùng III được trình bày theo từng loại máy với các thành phần chi phí: Chi phí khấu hao; Chi phí sửa chữa; Chi phí nhiên liệu, năng lượng; Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy; Chi phí khác

## **III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Đồng Nai áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong điều kiện làm việc bình thường.

2. Đối với những máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công quy định tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng làm cơ sở để lập và gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp trình UBND tỉnh công bố.

**CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG**

| Stt | Loại máy và thiết bị                             | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|--------------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                                  |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
|     | MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN                       |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
|     | Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:      |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 1   | 0,40 m <sup>3</sup>                              | 280       | 17           | 5,8     | 5    | 43 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 809.944                                  | 431.916                                           | 273.905                                      | 1.460.805                            | 251.578                                       | 1.438.478                             | 235.092                                        | 1.421.992                              |
| 2   | 0,50 m <sup>3</sup>                              | 280       | 17           | 5,8     | 5    | 51 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 952.186                                  | 512.273                                           | 273.905                                      | 1.673.752                            | 251.578                                       | 1.651.425                             | 235.092                                        | 1.634.939                              |
| 3   | 0,65 m <sup>3</sup>                              | 280       | 17           | 5,8     | 5    | 59 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.075.609                                | 592.629                                           | 273.905                                      | 1.869.155                            | 251.578                                       | 1.846.828                             | 235.092                                        | 1.830.342                              |
| 4   | 0,80 m <sup>3</sup>                              | 280       | 17           | 5,8     | 5    | 65 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.183.203                                | 652.896                                           | 273.905                                      | 2.029.715                            | 251.578                                       | 2.007.388                             | 235.092                                        | 1.990.902                              |
| 5   | 1,25 m <sup>3</sup>                              | 280       | 17           | 5,8     | 5    | 83 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.863.636                                | 833.698                                           | 273.905                                      | 2.844.778                            | 251.578                                       | 2.822.451                             | 235.092                                        | 2.805.965                              |
| 6   | 1,60 m <sup>3</sup>                              | 280       | 16           | 5,5     | 5    | 113 lít diesel                                  | 1x4/7                    | 2.244.200                                | 1.135.035                                         | 273.905                                      | 3.404.675                            | 251.578                                       | 3.382.348                             | 235.092                                        | 3.365.862                              |
| 7   | 2,30 m <sup>3</sup>                              | 280       | 16           | 5,5     | 5    | 138 lít diesel                                  | 1x4/7                    | 3.258.264                                | 1.386.149                                         | 273.905                                      | 4.557.582                            | 251.578                                       | 4.535.255                             | 235.092                                        | 4.518.769                              |
| 8   | 3,60 m <sup>3</sup>                              | 300       | 14           | 4       | 5    | 199 lít diesel                                  | 1x4/7                    | 6.504.000                                | 1.998.867                                         | 273.905                                      | 6.955.652                            | 251.578                                       | 6.933.325                             | 235.092                                        | 6.916.839                              |
| 9   | Máy đào 1,25 m <sup>3</sup> gầu đầu búa thủy lực | 280       | 17           | 5,8     | 5    | 83 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 2.150.000                                | 833.698                                           | 273.905                                      | 3.111.710                            | 251.578                                       | 3.089.383                             | 235.092                                        | 3.072.897                              |



| Stt                                                 | Loại máy và thiết bị                             | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                     |                                                  |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 10                                                  | Máy đào 1,60 m <sup>3</sup> gắn đầu búa thủy lực | 300       | 16           | 5,5     | 5    | 113 lít diesel                                  | 1x4/7                    | 2.530.564                                | 1.135.035                                         | 273.905                                      | 3.509.309                            | 251.578                                       | 3.486.982                             | 235.092                                        | 3.470.496                              |
| <b>Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:</b>   |                                                  |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 11                                                  | 0,80 m <sup>3</sup>                              | 260       | 17           | 5,4     | 5    | 57 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.172.647                                | 572.540                                           | 273.905                                      | 2.005.562                            | 251.578                                       | 1.983.235                             | 235.092                                        | 1.966.749                              |
| 12                                                  | 1,25 m <sup>3</sup>                              | 260       | 17           | 4,7     | 5    | 73 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 2.084.693                                | 733.253                                           | 273.905                                      | 3.011.671                            | 251.578                                       | 2.989.344                             | 235.092                                        | 2.972.858                              |
| <b>Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:</b> |                                                  |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 13                                                  | 0,40 m <sup>3</sup>                              | 260       | 17           | 5,8     | 5    | 59 lít diesel                                   | 1x5/7                    | 1.080.697                                | 592.629                                           | 322.046                                      | 1.999.529                            | 295.795                                       | 1.973.278                             | 276.412                                        | 1.953.895                              |
| 14                                                  | 0,65 m <sup>3</sup>                              | 260       | 17           | 5,8     | 5    | 65 lít diesel                                   | 1x5/7                    | 1.188.698                                | 652.896                                           | 322.046                                      | 2.168.212                            | 295.795                                       | 2.141.961                             | 276.412                                        | 2.122.578                              |
| 15                                                  | 1,20 m <sup>3</sup>                              | 260       | 16           | 5,5     | 5    | 113 lít diesel                                  | 1x5/7                    | 2.208.172                                | 1.135.035                                         | 322.046                                      | 3.571.830                            | 295.795                                       | 3.545.579                             | 276.412                                        | 3.526.196                              |
| 16                                                  | 1,60 m <sup>3</sup>                              | 260       | 16           | 5,5     | 5    | 128 lít diesel                                  | 1x5/7                    | 2.806.763                                | 1.285.704                                         | 322.046                                      | 4.295.765                            | 295.795                                       | 4.269.514                             | 276.412                                        | 4.250.131                              |
| 17                                                  | 2,30 m <sup>3</sup>                              | 260       | 16           | 5,5     | 5    | 164 lít diesel                                  | 1x5/7                    | 3.732.682                                | 1.647.308                                         | 322.046                                      | 5.544.115                            | 295.795                                       | 5.517.864                             | 276.412                                        | 5.498.481                              |
| <b>Máy xúc lật - dung tích gầu:</b>                 |                                                  |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 18                                                  | 0,65 m <sup>3</sup>                              | 280       | 16           | 4,8     | 5    | 29 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 690.656                                  | 291.292                                           | 273.905                                      | 1.162.121                            | 251.578                                       | 1.139.794                             | 235.092                                        | 1.123.308                              |
| 19                                                  | 1,25 m <sup>3</sup>                              | 280       | 16           | 4,8     | 5    | 47 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.061.665                                | 472.094                                           | 273.905                                      | 1.663.581                            | 251.578                                       | 1.641.254                             | 235.092                                        | 1.624.768                              |
| 20                                                  | 1,65 m <sup>3</sup>                              | 280       | 16           | 4,8     | 5    | 75 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.362.509                                | 753.342                                           | 273.905                                      | 2.204.844                            | 251.578                                       | 2.182.517                             | 235.092                                        | 2.166.031                              |
| 21                                                  | 2,30 m <sup>3</sup>                              | 280       | 14           | 4,4     | 5    | 95 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.769.175                                | 954.233                                           | 273.905                                      | 2.618.204                            | 251.578                                       | 2.595.877                             | 235.092                                        | 2.579.391                              |
| 22                                                  | 3,20 m <sup>3</sup>                              | 280       | 14           | 3,8     | 5    | 134 lít diesel                                  | 1x4/7                    | 3.282.220                                | 1.345.971                                         | 273.905                                      | 4.128.430                            | 251.578                                       | 4.106.103                             | 235.092                                        | 4.089.617                              |
| <b>Máy ủi - công suất:</b>                          |                                                  |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 23                                                  | 75 CV                                            | 280       | 18           | 6       | 5    | 38 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 496.093                                  | 381.693                                           | 273.905                                      | 1.137.517                            | 251.578                                       | 1.115.190                             | 235.092                                        | 1.098.704                              |

| Stt                                                | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|----------------------------------------------------|----------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                    |                      |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 24                                                 | 110 CV               | 280       | 14           | 5,8     | 5    | 46 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 851.855                                  | 462.050                                           | 273.905                                      | 1.447.863                            | 251.578                                       | 1.425.536                             | 235.092                                        | 1.409.050                              |
| 25                                                 | 140 CV               | 280       | 14           | 5,8     | 5    | 59 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.366.980                                | 592.629                                           | 273.905                                      | 2.008.939                            | 251.578                                       | 1.986.612                             | 235.092                                        | 1.970.126                              |
| 26                                                 | 180 CV               | 280       | 14           | 5,5     | 5    | 76 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.753.811                                | 763.387                                           | 273.905                                      | 2.484.187                            | 251.578                                       | 2.461.860                             | 235.092                                        | 2.445.374                              |
| 27                                                 | 240 CV               | 280       | 13           | 5,2     | 5    | 94 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 2.203.242                                | 944.189                                           | 273.905                                      | 2.941.344                            | 251.578                                       | 2.919.017                             | 235.092                                        | 2.902.531                              |
| 28                                                 | 320 CV               | 280       | 12           | 4,1     | 5    | 125 lít diesel                                  | 1x4/7                    | 3.710.784                                | 1.255.570                                         | 273.905                                      | 4.166.782                            | 251.578                                       | 4.144.455                             | 235.092                                        | 4.127.969                              |
| <b>Máy cạp tự hành - dung tích thùng:</b>          |                      |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 29                                                 | 9 m <sup>3</sup>     | 280       | 14           | 4,2     | 5    | 132 lít diesel                                  | 1x6/7                    | 1.727.900                                | 1.325.882                                         | 381.808                                      | 3.052.984                            | 350.685                                       | 3.021.861                             | 327.705                                        | 2.998.881                              |
| 30                                                 | 16 m <sup>3</sup>    | 280       | 14           | 4       | 5    | 154 lít diesel                                  | 1x6/7                    | 2.631.577                                | 1.546.862                                         | 381.808                                      | 3.958.744                            | 350.685                                       | 3.927.621                             | 327.705                                        | 3.904.641                              |
| 31                                                 | 25 m <sup>3</sup>    | 280       | 13           | 4       | 5    | 182 lít diesel                                  | 1x6/7                    | 3.289.328                                | 1.828.110                                         | 381.808                                      | 4.641.671                            | 350.685                                       | 4.610.548                             | 327.705                                        | 4.587.568                              |
| <b>Máy san tự hành - công suất:</b>                |                      |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 32                                                 | 110 CV               | 230       | 15           | 3,6     | 5    | 39 lít diesel                                   | 1x5/7                    | 1.022.799                                | 391.738                                           | 322.046                                      | 1.696.561                            | 295.795                                       | 1.670.310                             | 276.412                                        | 1.650.927                              |
| 33                                                 | 140 CV               | 230       | 14           | 3,08    | 5    | 44 lít diesel                                   | 1x5/7                    | 1.370.764                                | 441.961                                           | 322.046                                      | 1.996.502                            | 295.795                                       | 1.970.251                             | 276.412                                        | 1.950.868                              |
| 34                                                 | 180 CV               | 250       | 14           | 3,1     | 5    | 54 lít diesel                                   | 1x5/7                    | 1.713.454                                | 542.406                                           | 322.046                                      | 2.283.192                            | 295.795                                       | 2.256.941                             | 276.412                                        | 2.237.558                              |
| <b>Máy đầm dặt cầm tay - trọng lượng:</b>          |                      |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 35                                                 | 50 kg                | 200       | 20           | 5,4     | 4    | 3 lít xăng                                      | 1x3/7                    | 26.484                                   | 35.505                                            | 230.745                                      | 305.182                              | 211.936                                       | 286.373                               | 198.048                                        | 272.485                                |
| 36                                                 | 60 kg                | 200       | 20           | 5,4     | 4    | 3,5 lít xăng                                    | 1x3/7                    | 33.134                                   | 41.423                                            | 230.745                                      | 317.562                              | 211.936                                       | 298.753                               | 198.048                                        | 284.865                                |
| 37                                                 | 70 kg                | 200       | 20           | 5,4     | 4    | 4 lít xăng                                      | 1x3/7                    | 35.771                                   | 47.340                                            | 230.745                                      | 327.091                              | 211.936                                       | 308.282                               | 198.048                                        | 294.394                                |
| 38                                                 | 80 kg                | 200       | 20           | 5,4     | 4    | 5 lít xăng                                      | 1x3/7                    | 37.663                                   | 59.175                                            | 230.745                                      | 341.519                              | 211.936                                       | 322.710                               | 198.048                                        | 308.822                                |
| <b>Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:</b> |                      |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 39                                                 | 9 T                  | 270       | 15           | 4,3     | 5    | 34 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 611.661                                  | 341.515                                           | 273.905                                      | 1.131.935                            | 251.578                                       | 1.109.608                             | 235.092                                        | 1.093.122                              |
| 40                                                 | 16 T                 | 270       | 15           | 4,3     | 5    | 38 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 695.012                                  | 381.693                                           | 273.905                                      | 1.242.497                            | 251.578                                       | 1.220.170                             | 235.092                                        | 1.203.684                              |
| 41                                                 | 18 T                 | 270       | 14           | 4,3     | 5    | 42 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 765.981                                  | 421.872                                           | 273.905                                      | 1.317.073                            | 251.578                                       | 1.294.746                             | 235.092                                        | 1.278.260                              |
| 42                                                 | 25 T                 | 270       | 14           | 4,1     | 5    | 55 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 873.524                                  | 552.451                                           | 273.905                                      | 1.528.411                            | 251.578                                       | 1.506.084                             | 235.092                                        | 1.489.598                              |

| Stt | Loại máy và thiết bị                         | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy    | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|----------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                              |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
|     | Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:      |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 43  | 8 T                                          | 270       | 14           | 4,6     | 5    | 19 lít diesel                                   | 1x4/7                       | 778.593                                  | 190.847                                           | 273.905                                      | 1.104.928                            | 251.578                                       | 1.082.601                             | 235.092                                        | 1.066.115                              |
| 44  | 15 T                                         | 270       | 14           | 4,3     | 5    | 39 lít diesel                                   | 1x4/7                       | 1.268.266                                | 391.738                                           | 273.905                                      | 1.694.347                            | 251.578                                       | 1.672.020                             | 235.092                                        | 1.655.534                              |
| 45  | 18 T                                         | 270       | 14           | 4,3     | 5    | 53 lít diesel                                   | 1x4/7                       | 1.484.153                                | 532.362                                           | 273.905                                      | 2.010.080                            | 251.578                                       | 1.987.753                             | 235.092                                        | 1.971.267                              |
| 46  | 20 T                                         | 270       | 14           | 4,3     | 5    | 61 lít diesel                                   | 1x4/7                       | 1.535.452                                | 612.718                                           | 273.905                                      | 2.132.045                            | 251.578                                       | 2.109.718                             | 235.092                                        | 2.093.232                              |
| 47  | 25 T                                         | 270       | 14           | 3,7     | 5    | 67 lít diesel                                   | 1x4/7                       | 1.668.970                                | 672.986                                           | 273.905                                      | 2.263.524                            | 251.578                                       | 2.241.197                             | 235.092                                        | 2.224.711                              |
|     | Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính: |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 48  | 6 T                                          | 270       | 15           | 2,9     | 5    | 20 lít diesel                                   | 1x4/7                       | 310.973                                  | 200.891                                           | 273.905                                      | 721.272                              | 251.578                                       | 698.945                               | 235.092                                        | 682.459                                |
| 49  | 8,5 T                                        | 270       | 15           | 2,9     | 5    | 24 lít diesel                                   | 1x4/7                       | 365.850                                  | 241.069                                           | 273.905                                      | 804.944                              | 251.578                                       | 782.617                               | 235.092                                        | 766.131                                |
| 50  | 10 T                                         | 270       | 15           | 2,9     | 5    | 26 lít diesel                                   | 1x4/7                       | 476.144                                  | 261.159                                           | 273.905                                      | 912.452                              | 251.578                                       | 890.125                               | 235.092                                        | 873.639                                |
| 51  | 12 T                                         | 270       | 15           | 2,9     | 5    | 32 lít diesel                                   | 1x4/7                       | 516.960                                  | 321.426                                           | 273.905                                      | 1.005.069                            | 251.578                                       | 982.742                               | 235.092                                        | 966.256                                |
|     | Máy lu chân cừ tự hành - trọng lượng tính:   |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 52  | 12 T                                         | 270       | 15           | 3,6     | 5    | 29 lít diesel                                   | 1x4/7                       | 1.073.429                                | 291.292                                           | 273.905                                      | 1.443.819                            | 251.578                                       | 1.421.492                             | 235.092                                        | 1.405.006                              |
| 53  | 20 T                                         | 270       | 15           | 3,6     | 5    | 61 lít diesel                                   | 1x4/7                       | 1.610.452                                | 612.718                                           | 273.905                                      | 2.204.808                            | 251.578                                       | 2.182.481                             | 235.092                                        | 2.165.995                              |
|     | MÁY NÂNG CHUYÊN Cần trục ô tô - sức nâng:    |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 54  | 3 T                                          | 250       | 9            | 5,1     | 5    | 25 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 645.827                                  | 251.114                                           | 558.456                                      | 1.279.732                            | 516.820                                       | 1.238.096                             | 485.546                                        | 1.206.822                              |
| 55  | 4 T                                          | 250       | 9            | 5,1     | 5    | 26 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 693.293                                  | 261.159                                           | 558.456                                      | 1.324.333                            | 516.820                                       | 1.282.697                             | 485.546                                        | 1.251.423                              |



| Stt | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy     | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|----------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                      |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                              |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 56  | 5 T                  | 250       | 9            | 4,7     | 5    | 30 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9  | 769.879                                  | 301.337                                           | 558.456                                      | 1.407.947                            | 516.820                                       | 1.366.311                             | 485.546                                        | 1.335.037                              |
| 57  | 6 T                  | 250       | 9            | 4,7     | 5    | 33 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9  | 948.964                                  | 331.470                                           | 558.456                                      | 1.565.588                            | 516.820                                       | 1.523.952                             | 485.546                                        | 1.492.678                              |
| 58  | 10 T                 | 250       | 9            | 4,5     | 5    | 37 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9  | 1.328.572                                | 371.649                                           | 558.456                                      | 1.865.419                            | 516.820                                       | 1.823.783                             | 485.546                                        | 1.792.509                              |
| 59  | 16 T                 | 250       | 9            | 4,5     | 5    | 43 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9  | 1.556.727                                | 431.916                                           | 558.456                                      | 2.086.308                            | 516.820                                       | 2.044.672                             | 485.546                                        | 2.013.398                              |
| 60  | 20 T                 | 250       | 8            | 4,5     | 5    | 44 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9  | 1.939.546                                | 441.961                                           | 558.456                                      | 2.296.033                            | 516.820                                       | 2.254.397                             | 485.546                                        | 2.223.123                              |
| 61  | 25T                  | 250       | 8            | 4,3     | 5    | 50 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10 | 2.230.644                                | 502.228                                           | 569.492                                      | 2.543.945                            | 528.814                                       | 2.503.267                             | 500.339                                        | 2.474.792                              |
| 62  | 30 T                 | 250       | 8            | 4,3     | 5    | 54 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10 | 2.521.398                                | 542.406                                           | 569.492                                      | 2.776.021                            | 528.814                                       | 2.735.343                             | 500.339                                        | 2.706.868                              |

| Stt                                  | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy     | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|--------------------------------------|----------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                      |                      |           | K. hao       | S. chứa | CP # |                                                 |                              |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 63                                   | 40 T                 | 250       | 7            | 4,1     | 5    | 64 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10 | 3.736.007                                | 642.852                                           | 569.492                                      | 3.513.724                            | 528.814                                       | 3.473.046                             | 500.339                                        | 3.444.571                              |
| 64                                   | 50 T                 | 250       | 7            | 4,1     | 5    | 70 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10 | 5.241.944                                | 703.119                                           | 569.492                                      | 4.501.649                            | 528.814                                       | 4.460.971                             | 500.339                                        | 4.432.496                              |
| <b>Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:</b>  |                      |           |              |         |      |                                                 |                              |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 65                                   | 6 T                  | 240       | 9            | 4,5     | 5    | 25 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 629.428                                  | 251.114                                           | 655.713                                      | 1.368.408                            | 602.263                                       | 1.314.958                             | 562.797                                        | 1.275.492                              |
| 66                                   | 16 T                 | 240       | 9            | 4,5     | 5    | 33 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 1.032.544                                | 331.470                                           | 655.713                                      | 1.744.382                            | 602.263                                       | 1.690.932                             | 562.797                                        | 1.651.466                              |
| 67                                   | 25T                  | 240       | 9            | 4,5     | 5    | 36 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 1.266.087                                | 361.604                                           | 655.713                                      | 1.945.780                            | 602.263                                       | 1.892.330                             | 562.797                                        | 1.852.864                              |
| 68                                   | 40 T                 | 240       | 8            | 4       | 5    | 50 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 2.624.354                                | 502.228                                           | 655.713                                      | 2.929.379                            | 602.263                                       | 2.875.929                             | 562.797                                        | 2.836.463                              |
| 69                                   | 63 T                 | 240       | 8            | 4       | 5    | 61 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 3.109.212                                | 612.718                                           | 655.713                                      | 3.367.150                            | 602.263                                       | 3.313.700                             | 562.797                                        | 3.274.234                              |
| 71                                   | 90 T                 | 240       | 7            | 3,8     | 5    | 69 lít diesel                                   | 1x4/7+1x7/7                  | 5.870.688                                | 693.075                                           | 723.774                                      | 5.110.491                            | 664.777                                       | 5.051.494                             | 621.214                                        | 5.007.931                              |
| 72                                   | 100 T                | 240       | 7            | 3,8     | 5    | 74 lít diesel                                   | 1x4/7+1x7/7                  | 7.072.227                                | 743.297                                           | 723.774                                      | 5.916.681                            | 664.777                                       | 5.857.684                             | 621.214                                        | 5.814.121                              |
| 73                                   | 110 T                | 240       | 7            | 3,6     | 5    | 78 lít diesel                                   | 1x4/7+1x7/7                  | 8.936.333                                | 783.476                                           | 723.774                                      | 7.055.223                            | 664.777                                       | 6.996.226                             | 621.214                                        | 6.952.663                              |
| 74                                   | 130 T                | 240       | 7            | 3,6     | 5    | 81 lít diesel                                   | 1x4/7+1x7/7                  | 10.669.966                               | 813.609                                           | 723.774                                      | 8.161.654                            | 664.777                                       | 8.102.657                             | 621.214                                        | 8.059.094                              |
| <b>Cần cẩu bánh xích - sức nâng:</b> |                      |           |              |         |      |                                                 |                              |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 75                                   | 5 T                  | 250       | 9            | 5,4     | 5    | 32 lít diesel                                   | 1x4/7+1x5/7                  | 808.517                                  | 321.426                                           | 595.952                                      | 1.515.681                            | 547.373                                       | 1.467.102                             | 511.504                                        | 1.431.233                              |
| 76                                   | 10 T                 | 250       | 9            | 4,5     | 5    | 36 lít diesel                                   | 1x4/7+1x5/7                  | 1.085.398                                | 361.604                                           | 595.952                                      | 1.721.677                            | 547.373                                       | 1.673.098                             | 511.504                                        | 1.637.229                              |
| 77                                   | 16 T                 | 250       | 9            | 4,5     | 5    | 45 lít diesel                                   | 1x4/7+1x5/7                  | 1.411.235                                | 452.005                                           | 595.952                                      | 2.041.466                            | 547.373                                       | 1.992.887                             | 511.504                                        | 1.957.018                              |
| 78                                   | 25 T                 | 250       | 8            | 4,6     | 5    | 47 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 1.896.437                                | 472.094                                           | 655.713                                      | 2.402.212                            | 602.263                                       | 2.348.762                             | 562.797                                        | 2.309.296                              |
| 79                                   | 28 T                 | 250       | 8            | 4,6     | 5    | 49 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 2.263.892                                | 492.183                                           | 655.713                                      | 2.669.231                            | 602.263                                       | 2.615.781                             | 562.797                                        | 2.576.315                              |
| 80                                   | 40 T                 | 250       | 8            | 4,1     | 5    | 51 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7                  | 2.973.986                                | 512.273                                           | 655.713                                      | 3.107.025                            | 602.263                                       | 3.053.575                             | 562.797                                        | 3.014.109                              |

| Stt                              | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|----------------------------------|----------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                  |                      |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 81                               | 50 T                 | 250       | 8            | 4,1     | 5    | 54 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7              | 3.818.900                                | 542.406                                           | 655.713                                      | 3.688.042                            | 602.263                                       | 3.634.592                             | 562.797                                        | 3.595.126                              |
| 82                               | 63 T                 | 250       | 7            | 4,1     | 5    | 56 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7              | 4.653.327                                | 562.495                                           | 655.713                                      | 4.084.657                            | 602.263                                       | 4.031.207                             | 562.797                                        | 3.991.741                              |
| 83                               | 80 T                 | 250       | 7            | 3,8     | 5    | 58 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7              | 5.492.391                                | 582.584                                           | 655.713                                      | 4.555.701                            | 602.263                                       | 4.502.251                             | 562.797                                        | 4.462.785                              |
| 84                               | 100 T                | 250       | 7            | 3,8     | 5    | 59 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7              | 7.004.354                                | 592.629                                           | 655.713                                      | 5.478.972                            | 602.263                                       | 5.425.522                             | 562.797                                        | 5.386.056                              |
| 85                               | 110 T                | 250       | 7            | 3,6     | 5    | 63 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7              | 8.157.167                                | 632.807                                           | 655.713                                      | 6.150.191                            | 602.263                                       | 6.096.741                             | 562.797                                        | 6.057.275                              |
| 86                               | 130 T                | 250       | 7            | 3,6     | 5    | 72 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7              | 11.463.578                               | 723.208                                           | 655.713                                      | 8.211.214                            | 602.263                                       | 8.157.764                             | 562.797                                        | 8.118.298                              |
| 87                               | 150 T                | 250       | 7            | 3,6     | 5    | 83 lít diesel                                   | 1x4/7+1x6/7              | 12.790.430                               | 833.698                                           | 655.713                                      | 9.112.507                            | 602.263                                       | 9.059.057                             | 562.797                                        | 9.019.591                              |
| 88                               | 250 T                | 200       | 7            | 3,6     | 5    | 141 lít diesel                                  | 1x4/7+1x6/7              | 26.563.873                               | 1.416.283                                         | 655.713                                      | 21.862.081                           | 602.263                                       | 21.808.631                            | 562.797                                        | 21.769.165                             |
| 89                               | 300 T                | 200       | 7            | 3,6     | 5    | 155 lít diesel                                  | 1x4/7+1x6/7              | 36.309.348                               | 1.556.907                                         | 655.713                                      | 29.263.085                           | 602.263                                       | 29.209.635                            | 562.797                                        | 29.170.169                             |
| <b>Cần trục tháp - sức nâng:</b> |                      |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 90                               | 5 T                  | 290       | 13           | 4,7     | 6    | 42 kWh                                          | 1x3/7+1x5/7              | 871.689                                  | 82.222                                            | 552.791                                      | 1.308.317                            | 507.731                                       | 1.263.257                             | 474.459                                        | 1.229.985                              |
| 91                               | 10 T                 | 290       | 12           | 4       | 6    | 60 kWh                                          | 1x3/7+1x5/7              | 1.419.834                                | 117.460                                           | 552.791                                      | 1.688.615                            | 507.731                                       | 1.643.555                             | 474.459                                        | 1.610.283                              |
| 92                               | 12 T                 | 290       | 12           | 4       | 6    | 68 kWh                                          | 1x3/7+1x5/7              | 1.729.964                                | 133.121                                           | 552.791                                      | 1.926.714                            | 507.731                                       | 1.881.654                             | 474.459                                        | 1.848.382                              |
| 93                               | 15 T                 | 290       | 12           | 4       | 6    | 90 kWh                                          | 1x3/7+1x5/7              | 1.900.450                                | 176.190                                           | 552.791                                      | 2.092.063                            | 507.731                                       | 2.047.003                             | 474.459                                        | 2.013.731                              |
| 94                               | 20 T                 | 290       | 11           | 3,8     | 6    | 113 kWh                                         | 1x3/7+1x5/7              | 2.279.943                                | 221.216                                           | 552.791                                      | 2.322.795                            | 507.731                                       | 2.277.735                             | 474.459                                        | 2.244.463                              |
| 95                               | 25 T                 | 290       | 11           | 3,8     | 6    | 120 kWh                                         | 1x3/7+1x6/7              | 3.161.607                                | 234.919                                           | 612.552                                      | 2.995.184                            | 562.621                                       | 2.945.253                             | 525.752                                        | 2.908.384                              |
| 96                               | 30 T                 | 290       | 11           | 3,8     | 6    | 128 kWh                                         | 1x3/7+1x6/7              | 3.962.098                                | 250.581                                           | 612.552                                      | 3.554.626                            | 562.621                                       | 3.504.695                             | 525.752                                        | 3.467.826                              |

| Stt                          | Loại máy và thiết bị     | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy                                                              | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|------------------------------|--------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                              |                          |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                                                                                       |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 97                           | 40 T                     | 290       | 11           | 3,5     | 6    | 135 kWh                                         | 1x3/7+1x6/7                                                                           | 4.598.753                                | 264.284                                           | 612.552                                      | 3.953.243                            | 562.621                                       | 3.903.312                             | 525.752                                        | 3.866.443                              |
| 98                           | 50 T                     | 290       | 11           | 3,5     | 6    | 143 kWh                                         | 1x4/7+1x6/7                                                                           | 5.768.420                                | 279.946                                           | 655.713                                      | 4.794.533                            | 602.263                                       | 4.741.083                             | 562.797                                        | 4.701.617                              |
| 99                           | 60 T                     | 290       | 11           | 3,5     | 6    | 198 kWh                                         | 1x4/7+1x6/7                                                                           | 7.210.611                                | 387.617                                           | 655.713                                      | 5.866.980                            | 602.263                                       | 5.813.530                             | 562.797                                        | 5.774.064                              |
| <b>Cần cầu nổi:</b>          |                          |           |              |         |      |                                                 |                                                                                       |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 100                          | Kéo theo - sức nâng 30T  | 195       | 9            | 6,2     | 7    | 81 lít diesel                                   | 1 t.phII.1/2+3 thợ máy (2x2/4 + 1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4              | 2.794.100                                | 813.609                                           | 2.221.932                                    | 6.087.558                            | 2.036.912                                     | 5.902.538                             | 1.890.267                                      | 5.755.893                              |
| 101                          | Tự hành - sức nâng 100 T | 195       | 9            | 6       | 7    | 118 lít diesel                                  | 1 t.tr 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4 | 4.205.700                                | 1.185.258                                         | 3.104.217                                    | 8.840.258                            | 2.845.815                                     | 8.581.856                             | 2.641.064                                      | 8.377.105                              |
| <b>Công trực - sức nâng:</b> |                          |           |              |         |      |                                                 |                                                                                       |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 102                          | 10 T                     | 195       | 12           | 2,8     | 5    | 81 kWh                                          | 1x3/7+1x5/7                                                                           | 471.300                                  | 158.571                                           | 552.791                                      | 1.160.910                            | 507.731                                       | 1.115.850                             | 474.459                                        | 1.082.578                              |
| 103                          | 20 T                     | 195       | 12           | 2,8     | 5    | 90 kWh                                          | 1x3/7+1x6/7                                                                           | 655.320                                  | 176.190                                           | 612.552                                      | 1.413.816                            | 562.621                                       | 1.363.885                             | 525.752                                        | 1.327.016                              |



| Stt | Loại máy và thiết bị                                               | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                                                    |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 104 | 30 T                                                               | 195       | 12           | 2,8     | 5    | 90 kWh                                          | 1x3/7+1x6/7              | 730.500                                  | 176.190                                           | 612.552                                      | 1.485.527                            | 562.621                                       | 1.435.596                             | 525.752                                        | 1.398.727                              |
| 105 | 50 T                                                               | 195       | 12           | 2,5     | 5    | 123 kWh                                         | 1x3/7+1x7/7              | 891.135                                  | 240.792                                           | 680.613                                      | 1.757.701                            | 625.134                                       | 1.702.222                             | 584.169                                        | 1.661.257                              |
| 106 | 60 T                                                               | 195       | 12           | 2,5     | 5    | 144 kWh                                         | 1x3/7+1x7/7              | 966.900                                  | 281.903                                           | 680.613                                      | 1.869.915                            | 625.134                                       | 1.814.436                             | 584.169                                        | 1.773.471                              |
| 107 | 90 T                                                               | 195       | 12           | 2,5     | 5    | 180 kWh                                         | 1x3/7+1x7/7              | 1.300.802                                | 352.379                                           | 680.613                                      | 2.253.744                            | 625.134                                       | 2.198.265                             | 584.169                                        | 2.157.300                              |
| 108 | Cầu lao dầm K33 -60                                                | 195       | 12           | 3,5     | 6    | 233 kWh                                         | 1x3/7+4x4/7 +1x6/7       | 2.698.418                                | 456.135                                           | 1.708.174                                    | 4.973.430                            | 1.568.934                                     | 4.834.190                             | 1.466.122                                      | 4.731.378                              |
| 109 | Thiết bị nâng hạ dầm 90 T                                          | 195       | 12           | 3,5     | 6    | 232 kWh                                         | 1x3/7+2x4/7 +1x6/7       | 2.955.481                                | 454.178                                           | 1.160.363                                    | 4.691.273                            | 1.065.777                                     | 4.596.687                             | 995.937                                        | 4.526.847                              |
| 110 | Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn) | 195       | 14           | 3,5     | 6    | 16 kWh                                          | 1x4/7                    | 11.818                                   | 31.323                                            | 273.905                                      | 319.470                              | 251.578                                       | 297.143                               | 235.092                                        | 280.657                                |

| Stt | Loại máy và thiết bị           | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|--------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
|     | Cầu trục - sức nâng:           |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 111 | 30 T                           | 290       | 9            | 2,3     | 5    | 48 kWh                                          | 1x3/7+1x6/7              | 378.691                                  | 93.968                                            | 612.552                                      | 907.618                              | 562.621                                       | 857.687                               | 525.752                                        | 820.818                                |
| 112 | 40 T                           | 290       | 9            | 2,3     | 5    | 60 kWh                                          | 1x3/7+1x6/7              | 426.157                                  | 117.460                                           | 612.552                                      | 956.316                              | 562.621                                       | 906.385                               | 525.752                                        | 869.516                                |
| 113 | 50 T                           | 290       | 9            | 2,3     | 5    | 72 kWh                                          | 1x3/7+1x6/7              | 482.909                                  | 140.952                                           | 612.552                                      | 1.009.945                            | 562.621                                       | 960.014                               | 525.752                                        | 923.145                                |
| 114 | 60 T                           | 290       | 9            | 2,3     | 5    | 84 kWh                                          | 1x3/7+1x7/7              | 579.445                                  | 164.444                                           | 680.613                                      | 1.152.762                            | 625.134                                       | 1.097.283                             | 584.169                                        | 1.056.318                              |
| 115 | 90 T                           | 290       | 9            | 2,3     | 5    | 108 kWh                                         | 1x3/7+1x7/7              | 720.350                                  | 211.427                                           | 680.613                                      | 1.274.570                            | 625.134                                       | 1.219.091                             | 584.169                                        | 1.178.126                              |
| 116 | 110 T                          | 290       | 9            | 2,1     | 5    | 132 kWh                                         | 1x3/7+1x7/7              | 994.021                                  | 258.411                                           | 680.613                                      | 1.460.028                            | 625.134                                       | 1.404.549                             | 584.169                                        | 1.363.584                              |
| 117 | 125 T                          | 290       | 9            | 2,1     | 5    | 144 kWh                                         | 1x3/7+1x7/7              | 1.143.067                                | 281.903                                           | 680.613                                      | 1.561.641                            | 625.134                                       | 1.506.162                             | 584.169                                        | 1.465.197                              |
| 118 | 180 T                          | 290       | 9            | 2,1     | 5    | 168 kWh                                         | 1x3/7+1x7/7              | 1.486.217                                | 328.887                                           | 680.613                                      | 1.788.483                            | 625.134                                       | 1.733.004                             | 584.169                                        | 1.692.039                              |
| 119 | 250 T                          | 290       | 9            | 2       | 5    | 204 kWh                                         | 1x3/7+1x7/7              | 1.918.794                                | 399.363                                           | 680.613                                      | 2.079.073                            | 625.134                                       | 2.023.594                             | 584.169                                        | 1.982.629                              |
|     | Máy vận thăng - sức nâng:      |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 120 | 0,8 T                          | 290       | 17           | 4,3     | 5    | 21 kWh                                          | 1x3/7                    | 187.683                                  | 41.111                                            | 230.745                                      | 431.063                              | 211.936                                       | 412.254                               | 198.048                                        | 398.366                                |
| 121 | 2,0 T                          | 290       | 17           | 4,1     | 5    | 32 kWh                                          | 1x3/7                    | 251.200                                  | 62.645                                            | 230.745                                      | 504.744                              | 211.936                                       | 485.935                               | 198.048                                        | 472.047                                |
| 122 | 3,0 T                          | 290       | 17           | 4,1     | 5    | 39 kWh                                          | 1x3/7                    | 288.920                                  | 76.349                                            | 230.745                                      | 550.185                              | 211.936                                       | 531.376                               | 198.048                                        | 517.488                                |
|     | Máy vận thăng lồng - sức nâng: |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 123 | 3,0 T                          | 290       | 16,5         | 4,1     | 5    | 47 kWh                                          | 1x3/7                    | 590.336                                  | 92.010                                            | 230.745                                      | 810.291                              | 211.936                                       | 791.482                               | 198.048                                        | 777.594                                |
|     | Tời điện - sức kéo:            |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 124 | 0,5 T                          | 240       | 15           | 5,1     | 4    | 4 kWh                                           | 1x3/7                    | 4.600                                    | 7.831                                             | 230.745                                      | 243.196                              | 211.936                                       | 224.387                               | 198.048                                        | 210.499                                |
| 125 | 1,0 T                          | 240       | 15           | 5,1     | 4    | 5 kWh                                           | 1x3/7                    | 5.900                                    | 9.788                                             | 230.745                                      | 246.458                              | 211.936                                       | 227.649                               | 198.048                                        | 213.761                                |
| 126 | 1,5 T                          | 240       | 15           | 4,6     | 4    | 5,5 kWh                                         | 1x3/7                    | 16.400                                   | 10.767                                            | 230.745                                      | 257.638                              | 211.936                                       | 238.829                               | 198.048                                        | 224.941                                |
| 127 | 2,0 T                          | 240       | 15           | 4,6     | 4    | 6,3 kWh                                         | 1x3/7                    | 23.900                                   | 12.333                                            | 230.745                                      | 266.580                              | 211.936                                       | 247.771                               | 198.048                                        | 233.883                                |
| 128 | 3,0 T                          | 240       | 15           | 4,6     | 4    | 11 kWh                                          | 1x3/7                    | 38.600                                   | 21.534                                            | 230.745                                      | 287.823                              | 211.936                                       | 269.014                               | 198.048                                        | 255.126                                |

| Stt                             | Loại máy và thiết bị                         | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|---------------------------------|----------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                 |                                              |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 129                             | 3,5 T                                        | 240       | 15           | 4,6     | 4    | 12 kWh                                          | 1x3/7                    | 42.500                                   | 23.492                                            | 230.745                                      | 293.372                              | 211.936                                       | 274.563                               | 198.048                                        | 260.675                                |
| 130                             | 5,0 T                                        | 240       | 15           | 4,6     | 4    | 14 kWh                                          | 1x3/7                    | 51.700                                   | 27.407                                            | 230.745                                      | 305.759                              | 211.936                                       | 286.950                               | 198.048                                        | 273.062                                |
| <b>Pa lăng xích - sức nâng:</b> |                                              |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 131                             | 3,0 T                                        | 240       | 15           | 4,6     | 4    |                                                 | 1x3/7                    | 7.900                                    |                                                   | 230.745                                      | 238.514                              | 211.936                                       | 219.705                               | 198.048                                        | 205.817                                |
| 132                             | 5,0 T                                        | 240       | 15           | 4,2     | 4    |                                                 | 1x3/7                    | 10.200                                   |                                                   | 230.745                                      | 240.605                              | 211.936                                       | 221.796                               | 198.048                                        | 207.908                                |
| <b>Kích nâng - sức nâng:</b>    |                                              |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 133                             | 10 T                                         | 190       | 13           | 2,2     | 5    |                                                 | 1x4/7                    | 4.600                                    |                                                   | 273.905                                      | 278.796                              | 251.578                                       | 256.469                               | 235.092                                        | 239.983                                |
| 134                             | 30 T                                         | 190       | 13           | 2,2     | 5    |                                                 | 1x4/7                    | 5.800                                    |                                                   | 273.905                                      | 280.071                              | 251.578                                       | 257.744                               | 235.092                                        | 241.258                                |
| 135                             | 50 T                                         | 190       | 13           | 2,2     | 5    |                                                 | 1x4/7                    | 9.800                                    |                                                   | 273.905                                      | 284.324                              | 251.578                                       | 261.997                               | 235.092                                        | 245.511                                |
| 136                             | 100 T                                        | 190       | 13           | 2,2     | 5    |                                                 | 1x4/7                    | 19.000                                   |                                                   | 273.905                                      | 294.105                              | 251.578                                       | 271.778                               | 235.092                                        | 255.292                                |
| 137                             | 200 T                                        | 190       | 13           | 2,2     | 5    |                                                 | 1x4/7                    | 27.400                                   |                                                   | 273.905                                      | 303.036                              | 251.578                                       | 280.709                               | 235.092                                        | 264.223                                |
| 138                             | 250 T                                        | 190       | 13           | 2,2     | 5    |                                                 | 1x4/7                    | 44.000                                   |                                                   | 273.905                                      | 317.674                              | 251.578                                       | 295.347                               | 235.092                                        | 278.861                                |
| 139                             | 500 T                                        | 190       | 13           | 2,2     | 5    |                                                 | 1x4/7                    | 95.500                                   |                                                   | 273.905                                      | 368.903                              | 251.578                                       | 346.576                               | 235.092                                        | 330.090                                |
| 140                             | Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW) | 190       | 13           | 2       | 5    | 6 kWh                                           | 1x4/7                    | 118.182                                  | 11.746                                            | 273.905                                      | 401.967                              | 251.578                                       | 379.640                               | 235.092                                        | 363.154                                |
| <b>Kích thông tâm:</b>          |                                              |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 141                             | RRH - 100T                                   | 190       | 13           | 2,2     | 5    |                                                 | 1x4/7                    | 84.383                                   |                                                   | 273.905                                      | 357.844                              | 251.578                                       | 335.517                               | 235.092                                        | 319.031                                |
| 142                             | YCW - 150T                                   | 190       | 13           | 2,2     | 5    |                                                 | 1x4/7                    | 11.694                                   |                                                   | 273.905                                      | 286.337                              | 251.578                                       | 264.010                               | 235.092                                        | 247.524                                |

| Stt | Loại máy và thiết bị                      | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|-------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                           |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 143 | YCW - 250T                                | 190       | 13           | 2,2     | 5    |                                                 | 1x4/7                    | 18.000                                   |                                                   | 273.905                                      | 293.042                              | 251.578                                       | 270.715                               | 235.092                                        | 254.229                                |
| 144 | YCW - 500T                                | 190       | 13           | 2,2     | 5    |                                                 | 1x4/7                    | 55.491                                   |                                                   | 273.905                                      | 329.104                              | 251.578                                       | 306.777                               | 235.092                                        | 290.291                                |
| 145 | Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60T,6C) | 190       | 13           | 3,5     | 5    | 29 kWh                                          | 1x4/7+1x5/7              | 242.715                                  | 56.772                                            | 595.952                                      | 910.768                              | 547.373                                       | 862.189                               | 511.504                                        | 826.320                                |
| 146 | Kích sợi đơn YDC - 500 T                  | 190       | 13           | 2,2     | 5    |                                                 | 1x4/7                    | 20.179                                   |                                                   | 273.905                                      | 295.359                              | 251.578                                       | 273.032                               | 235.092                                        | 256.546                                |
|     | <b>Trạm bơm dầu áp lực - công suất:</b>   |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 147 | 40MPa (HCP - 400)                         | 190       | 16           | 6,5     | 5    | 14 kWh                                          | 1x4/7                    | 24.077                                   | 27.407                                            | 273.905                                      | 336.160                              | 251.578                                       | 313.833                               | 235.092                                        | 297.347                                |

| Stt                                | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy    | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|------------------------------------|----------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                    |                      |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 148                                | 50MPa (ZB4 - 500)    | 190       | 16           | 6,5     | 5    | 20 kWh                                          | 1x4/7                       | 30.497                                   | 39.153                                            | 273.905                                      | 354.631                              | 251.578                                       | 332.304                               | 235.092                                        | 315.818                                |
| <b>Xe nâng - chiều cao nâng:</b>   |                      |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 149                                | 12 m                 | 280       | 13           | 4       | 5    | 25 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 731.758                                  | 251.114                                           | 558.456                                      | 1.350.548                            | 516.820                                       | 1.308.912                             | 485.546                                        | 1.277.638                              |
| 150                                | 18 m                 | 280       | 13           | 3,8     | 5    | 29 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 994.767                                  | 291.292                                           | 558.456                                      | 1.578.059                            | 516.820                                       | 1.536.423                             | 485.546                                        | 1.505.149                              |
| 151                                | 24 m                 | 280       | 13           | 3,8     | 5    | 33 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 1.254.565                                | 331.470                                           | 558.456                                      | 1.808.446                            | 516.820                                       | 1.766.810                             | 485.546                                        | 1.735.536                              |
| <b>Xe thang - chiều cao thang:</b> |                      |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 152                                | 9 m                  | 280       | 15           | 3,9     | 5    | 25 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 1.008.639                                | 251.114                                           | 558.456                                      | 1.616.481                            | 516.820                                       | 1.574.845                             | 485.546                                        | 1.543.571                              |
| 153                                | 12 m                 | 280       | 15           | 3,7     | 5    | 29 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 1.371.165                                | 291.292                                           | 558.456                                      | 1.936.886                            | 516.820                                       | 1.895.250                             | 485.546                                        | 1.863.976                              |



| Stt                                                           | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy    | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                               |                      |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 154                                                           | 18 m                 | 280       | 15           | 3,7     | 5    | 33 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 1.662.779                                | 331.470                                           | 558.456                                      | 2.208.272                            | 516.820                                       | 2.166.636                             | 485.546                                        | 2.135.362                              |
| <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MŨNG</b>                        |                      |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| <b>Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:</b> |                      |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 155                                                           | 1,2 T                | 260       | 14           | 4,4     | 5    | 56 lít diesel                                   | 1x5/7                       | 1.125.927                                | 562.495                                           | 322.046                                      | 1.837.248                            | 295.795                                       | 1.810.997                             | 276.412                                        | 1.791.614                              |
| 156                                                           | 1,8 T                | 260       | 14           | 4,4     | 5    | 59 lít diesel                                   | 1x5/7                       | 1.233.813                                | 592.629                                           | 322.046                                      | 1.958.671                            | 295.795                                       | 1.932.420                             | 276.412                                        | 1.913.037                              |
| 157                                                           | 3,5 T                | 260       | 13           | 3,9     | 5    | 62 lít diesel                                   | 1x5/7                       | 2.354.696                                | 622.763                                           | 322.046                                      | 2.810.452                            | 295.795                                       | 2.784.201                             | 276.412                                        | 2.764.818                              |
| 158                                                           | 4,5 T                | 260       | 13           | 3,9     | 5    | 65 lít diesel                                   | 1x5/7                       | 2.751.960                                | 652.896                                           | 322.046                                      | 3.155.341                            | 295.795                                       | 3.129.090                             | 276.412                                        | 3.109.707                              |
| 159                                                           | 8,0 T                | 260       | 13           | 3,9     | 5    | 146 lít diesel                                  | 1x5/7                       | 12.825.610                               | 1.466.506                                         | 322.046                                      | 11.950.382                           | 295.795                                       | 11.924.131                            | 276.412                                        | 11.904.748                             |
| <b>Máy đóng cọc chạy trên ray -trọng lượng đầu búa:</b>       |                      |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 160                                                           | 1,2 T                | 260       | 14           | 3,9     | 5    | 24 lít diesel +14 kWh                           | 1x5/7                       | 579.674                                  | 268.477                                           | 322.046                                      | 1.069.869                            | 295.795                                       | 1.043.618                             | 276.412                                        | 1.024.234                              |
| 161                                                           | 1,8 T                | 260       | 14           | 3,9     | 5    | 30 lít diesel +14 kWh                           | 1x5/7                       | 852.657                                  | 328.744                                           | 322.046                                      | 1.355.873                            | 295.795                                       | 1.329.622                             | 276.412                                        | 1.310.239                              |
| 162                                                           | 2,5 T                | 260       | 12           | 3,5     | 5    | 36 lít diesel +25 kWh                           | 1x5/7                       | 1.129.080                                | 410.546                                           | 322.046                                      | 1.570.717                            | 295.795                                       | 1.544.466                             | 276.412                                        | 1.525.082                              |
| 163                                                           | 3,5 T                | 260       | 12           | 3,5     | 5    | 48 lít diesel +25 kWh                           | 1x5/7                       | 1.271.935                                | 531.080                                           | 322.046                                      | 1.797.294                            | 295.795                                       | 1.771.043                             | 276.412                                        | 1.751.659                              |
| 164                                                           | 4,5T                 | 260       | 12           | 3,5     | 5    | 63 lít diesel +34 kWh                           | 1x5/7                       | 1.570.829                                | 699.368                                           | 322.046                                      | 2.187.453                            | 295.795                                       | 2.161.202                             | 276.412                                        | 2.141.818                              |
| 165                                                           | 5,5 T                | 260       | 12           | 3,5     | 5    | 78 lít diesel +34 kWh                           | 1x5/7                       | 1.872.934                                | 850.036                                           | 322.046                                      | 2.562.377                            | 295.795                                       | 2.536.125                             | 276.412                                        | 2.516.742                              |

| Stt | Loại máy và thiết bị                         | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy                                                 | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|----------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                              |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                                                                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
|     | Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất: |           |              |         |      |                                                 |                                                                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 166 | 60 kW                                        | 220       | 13           | 4,8     | 5    | 40 lít diesel +159 kWh                          | 1x5/7                                                                    | 3.047.619                                | 713.051                                           | 322.046                                      | 4.013.452                            | 295.795                                       | 3.987.201                             | 276.412                                        | 3.967.817                              |
| 167 | 90 kW                                        | 220       | 13           | 4,8     | 5    | 51 lít diesel +240 kWh                          | 1x5/7                                                                    | 4.585.650                                | 982.111                                           | 322.046                                      | 5.785.588                            | 295.795                                       | 5.759.337                             | 276.412                                        | 5.739.953                              |
|     | Búa rung - công suất:                        |           |              |         |      |                                                 |                                                                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 168 | 40 kW                                        | 240       | 14           | 3,8     | 5    | 108 kWh                                         |                                                                          | 122.906                                  | 211.427                                           |                                              | 321.018                              |                                               | 321.018                               |                                                | 321.018                                |
| 169 | 50 kW                                        | 240       | 14           | 3,8     | 5    | 135 kWh                                         |                                                                          | 149.734                                  | 264.284                                           |                                              | 397.797                              |                                               | 397.797                               |                                                | 397.797                                |
| 170 | 170 kW                                       | 240       | 14           | 2,64    | 5    | 357 kWh                                         |                                                                          | 282.270                                  | 698.885                                           |                                              | 936.933                              |                                               | 936.933                               |                                                | 936.933                                |
|     | Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:          |           |              |         |      |                                                 |                                                                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 171 | 1,8 T                                        | 240       | 12           | 5,9     | 6    | 42 lít diesel                                   | 1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4 | 2.891.261                                | 421.872                                           | 2.221.932                                    | 5.378.454                            | 2.036.912                                     | 5.193.434                             | 1.890.267                                      | 5.046.789                              |
| 172 | 2,5 T                                        | 240       | 12           | 5,9     | 6    | 47 lít diesel                                   | 1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4 | 2.994.676                                | 472.094                                           | 2.221.932                                    | 5.526.490                            | 2.036.912                                     | 5.341.470                             | 1.890.267                                      | 5.194.825                              |

| Stt | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy                                                 | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|----------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                      |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                                                                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 173 | 3,5 T                | 240       | 12           | 5,9     | 6    | 52 lít diesel                                   | 1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4 | 3.049.364                                | 522.317                                           | 2.221.932                                    | 5.628.439                            | 2.036.912                                     | 5.443.419                             | 1.890.267                                      | 5.296.774                              |
| 174 | 4,5 T                | 240       | 12           | 5,9     | 6    | 58 lít diesel                                   | 1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4 | 3.765.940                                | 582.584                                           | 2.221.932                                    | 6.366.468                            | 2.036.912                                     | 6.181.448                             | 1.890.267                                      | 6.034.803                              |

| Stt | Loại máy và thiết bị                                  | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy                                                          | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                                       |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                                                                                   |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
|     | Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa: |           |              |         |      |                                                 |                                                                                   |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 175 | 7,5 T                                                 | 240       | 11           | 4,6     | 6    | 162 lít diesel                                  | 1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2+ 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4)+ 1 thợ điện 3/4+ 1 thủy thủ 2/4 | 9.816.850                                | 1.627.219                                         | 3.104.217                                    | 13.116.663                           | 2.845.815                                     | 12.858.261                            | 2.641.064                                      | 12.653.510                             |
|     | Máy ép cọc trước - lực ép:                            |           |              |         |      |                                                 |                                                                                   |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 176 | 60 T                                                  | 210       | 17           | 4       | 5    | 38 kWh                                          | 1x4/7                                                                             | 138.727                                  | 74.391                                            | 273.905                                      | 508.823                              | 251.578                                       | 486.496                               | 235.092                                        | 470.010                                |
| 177 | 100 T                                                 | 210       | 17           | 4       | 5    | 53 kWh                                          | 1x4/7                                                                             | 188.256                                  | 103.756                                           | 273.905                                      | 595.500                              | 251.578                                       | 573.173                               | 235.092                                        | 556.687                                |
| 178 | 150 T                                                 | 210       | 17           | 4       | 5    | 75 kWh                                          | 1x4/7                                                                             | 213.021                                  | 146.825                                           | 273.905                                      | 667.225                              | 251.578                                       | 644.898                               | 235.092                                        | 628.412                                |
| 179 | 200 T                                                 | 210       | 17           | 4       | 5    | 84 kWh                                          | 1x4/7                                                                             | 237.786                                  | 164.444                                           | 273.905                                      | 713.502                              | 251.578                                       | 691.175                               | 235.092                                        | 674.689                                |
| 180 | Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t                | 180       | 22           | 3,96    | 5    | 756 kWh                                         | 1x3/7+1x4/7                                                                       | 6.642.900                                | 1.479.992                                         | 504.650                                      | 12.598.520                           | 463.514                                       | 12.557.384                            | 433.140                                        | 12.527.010                             |

| Stt | Loại máy và thiết bị                        | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|---------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                             |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 181 | Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130T    | 240       | 15           | 2,6     | 5    | 138 kWh                                         | 1x4/7                    | 671.738                                  | 270.157                                           | 273.905                                      | 1.134.632                            | 251.578                                       | 1.112.305                             | 235.092                                        | 1.095.819                              |
| 182 | Máy cày bậc thềm                            | 230       | 12           | 3,1     | 5    | 48 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.099.500                                | 482.139                                           | 273.905                                      | 1.659.546                            | 251.578                                       | 1.637.219                             | 235.092                                        | 1.620.733                              |
|     | <b>Máy khoan xoay:</b>                      |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 183 | 80÷125 kNm                                  | 260       | 13           | 8,2     | 5    | 52 lít diesel                                   | 1x6/7                    | 3.934.467                                | 522.317                                           | 381.808                                      | 4.672.133                            | 350.685                                       | 4.641.010                             | 327.705                                        | 4.618.030                              |
| 184 | 150÷200kNm                                  | 260       | 13           | 8,2     | 5    | 68 lít diesel                                   | 1x6/7                    | 4.514.371                                | 683.030                                           | 381.808                                      | 5.388.216                            | 350.685                                       | 5.357.093                             | 327.705                                        | 5.334.113                              |
| 185 | >200÷300kNm                                 | 260       | 13           | 8,2     | 5    | 96 lít diesel                                   | 1x6/7                    | 11.608.382                               | 964.278                                           | 381.808                                      | 12.463.344                           | 350.685                                       | 12.432.221                            | 327.705                                        | 12.409.241                             |
| 186 | >300÷400kNm                                 | 260       | 13           | 6,5     | 5    | 137 lít diesel                                  | 1x6/7                    | 14.865.951                               | 1.376.105                                         | 381.808                                      | 15.022.916                           | 350.685                                       | 14.991.793                            | 327.705                                        | 14.968.813                             |
| 187 | Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette) | 260       | 13           | 5,8     | 5    |                                                 |                          | 565.686                                  |                                                   |                                              | 489.536                              |                                               | 489.536                               |                                                | 489.536                                |

| Stt | Loại máy và thiết bị                   | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|----------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                        |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 188 | Máy khoan tường sắt                    | 260       | 13           | 6,5     | 5    | 32 lít diesel +171 kWh                          | 1x6/7                    | 4.600.000                                | 656.186                                           | 381.808                                      | 5.142.609                            | 350.685                                       | 5.111.486                             | 327.705                                        | 5.088.506                              |
|     | <b>Máy khoan cọc đất:</b>              |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 189 | 1 cần                                  | 260       | 13           | 6,5     | 5    | 36 lít diesel +167 kWh                          | 1x6/7                    | 5.354.545                                | 688.534                                           | 381.808                                      | 5.848.242                            | 350.685                                       | 5.817.120                             | 327.705                                        | 5.794.139                              |
| 190 | 2 cần                                  | 260       | 13           | 6,5     | 5    | 36 lít diesel +167 kWh                          | 1x6/7                    | 6.109.091                                | 688.534                                           | 381.808                                      | 6.521.530                            | 350.685                                       | 6.490.408                             | 327.705                                        | 6.467.427                              |
| 191 | Máy cấp xi măng                        | 260       | 13           | 6,5     | 5    |                                                 |                          | 14.800                                   |                                                   |                                              | 13.946                               |                                               | 13.946                                |                                                | 13.946                                 |
|     | <b>Máy trộn dung dịch - dung tích:</b> |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 192 | 750 lít                                | 300       | 16           | 6,4     | 5    | 13 kWh                                          | 1x3/7                    | 25.796                                   | 25.450                                            | 230.745                                      | 279.755                              | 211.936                                       | 260.946                               | 198.048                                        | 247.058                                |
| 193 | 1000 lít                               | 300       | 15           | 5,8     | 5    | 18 kWh                                          | 1x4/7                    | 177.479                                  | 35.238                                            | 273.905                                      | 452.902                              | 251.578                                       | 430.575                               | 235.092                                        | 414.089                                |



| Stt | Loại máy và thiết bị              | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|-----------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                   |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
|     | Máy sàng lọc - năng suất:         |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 194 | 100 m <sup>3</sup> /h             | 300       | 15           | 5,8     | 5    | 21 kWh                                          | 1x4/7                    | 353.468                                  | 41.111                                            | 273.905                                      | 601.325                              | 251.578                                       | 578.998                               | 235.092                                        | 562.512                                |
|     | Máy bơm dung dịch - năng suất:    |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 195 | 15 m <sup>3</sup> /h              | 215       | 16           | 6,6     | 5    | 37 kWh                                          | 1x4/7                    | 22.000                                   | 72.433                                            | 273.905                                      | 374.579                              | 251.578                                       | 352.252                               | 235.092                                        | 335.766                                |
| 196 | 200 m <sup>3</sup> /h             | 215       | 16           | 6,6     | 5    | 50 kWh                                          | 1x4/7                    | 43.182                                   | 97.883                                            | 273.905                                      | 424.008                              | 251.578                                       | 401.681                               | 235.092                                        | 385.195                                |
|     | MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG    |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
|     | Máy trộn bê tông - dung tích:     |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 197 | 250 lít                           | 165       | 19           | 6,5     | 5    | 11 kWh                                          | 1x3/7                    | 30.210                                   | 21.534                                            | 230.745                                      | 304.644                              | 211.936                                       | 285.835                               | 198.048                                        | 271.947                                |
|     | Máy trộn vữa - dung tích:         |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 198 | 80 lít                            | 170       | 19           | 6,8     | 5    | 5 kWh                                           | 1x3/7                    | 12.841                                   | 9.788                                             | 230.745                                      | 263.798                              | 211.936                                       | 244.989                               | 198.048                                        | 231.101                                |
| 199 | 150 lít                           | 170       | 19           | 6,8     | 5    | 8 kWh                                           | 1x3/7                    | 17.828                                   | 15.661                                            | 230.745                                      | 278.706                              | 211.936                                       | 259.897                               | 198.048                                        | 246.009                                |
| 200 | 250 lít                           | 170       | 19           | 6,8     | 5    | 11 kWh                                          | 1x3/7                    | 22.873                                   | 21.534                                            | 230.745                                      | 293.719                              | 211.936                                       | 274.910                               | 198.048                                        | 261.022                                |
|     | Máy trộn vữa xi măng - dung tích: |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 201 | 1200 lít                          | 170       | 19           | 6,8     | 5    | 72 kWh                                          | 1x4/7                    | 75.863                                   | 140.952                                           | 273.905                                      | 543.824                              | 251.578                                       | 521.497                               | 235.092                                        | 505.011                                |
| 202 | 1600 lít                          | 170       | 19           | 6,8     | 5    | 96 kWh                                          | 1x4/7                    | 104.103                                  | 187.936                                           | 273.905                                      | 638.816                              | 251.578                                       | 616.489                               | 235.092                                        | 600.003                                |
|     | Trạm trộn bê tông - năng suất:    |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 203 | 16 m <sup>3</sup> /h              | 260       | 15           | 5,8     | 5    | 92 kWh                                          | 1x3/7+1x5/7              | 907.804                                  | 180.105                                           | 552.791                                      | 1.581.344                            | 507.731                                       | 1.536.284                             | 474.459                                        | 1.503.012                              |
| 204 | 25 m <sup>3</sup> /h              | 260       | 15           | 5,6     | 5    | 116 kWh                                         | 1x3/7+1x5/7              | 1.264.024                                | 227.089                                           | 552.791                                      | 1.951.533                            | 507.731                                       | 1.906.473                             | 474.459                                        | 1.873.201                              |
| 205 | 30 m <sup>3</sup> /h              | 260       | 15           | 5,6     | 5    | 172 kWh                                         | 1x3/7+1x5/7              | 1.596.969                                | 336.718                                           | 552.791                                      | 2.369.776                            | 507.731                                       | 2.324.716                             | 474.459                                        | 2.291.444                              |

| Stt                                            | Loại máy và thiết bị  | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                |                       |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 206                                            | 50 m <sup>3</sup> /h  | 260       | 15           | 5,6     | 5    | 198 kWh                                         | 1x3/7+1x5/7              | 2.549.373                                | 387.617                                           | 552.791                                      | 3.303.481                            | 507.731                                       | 3.258.421                             | 474.459                                        | 3.225.149                              |
| 207                                            | 60 m <sup>3</sup> /h  | 260       | 15           | 5,3     | 5    | 265 kWh                                         | 1x3/7+1x5/7              | 2.804.470                                | 518.780                                           | 552.791                                      | 3.638.739                            | 507.731                                       | 3.593.679                             | 474.459                                        | 3.560.407                              |
| 208                                            | 75 m <sup>3</sup> /h  | 260       | 15           | 5,3     | 5    | 418 kWh                                         | 2x3/7+1x5/7              | 3.237.391                                | 818.303                                           | 783.536                                      | 4.565.297                            | 719.666                                       | 4.501.427                             | 672.507                                        | 4.454.268                              |
| 209                                            | 90 m <sup>3</sup> /h  | 260       | 15           | 5,3     | 5    | 425 kWh                                         | 2x3/7+1x5/7              | 4.306.280                                | 832.006                                           | 783.536                                      | 5.557.445                            | 719.666                                       | 5.493.575                             | 672.507                                        | 5.446.416                              |
| 210                                            | 125 m <sup>3</sup> /h | 260       | 15           | 5,3     | 5    | 446 kWh                                         | 2x3/7+1x5/7              | 5.375.168                                | 873.117                                           | 783.536                                      | 6.576.999                            | 719.666                                       | 6.513.129                             | 672.507                                        | 6.465.970                              |
| 211                                            | 160 m <sup>3</sup> /h | 260       | 15           | 5       | 5    | 553 kWh                                         | 3x3/7+1x5/7              | 5.643.909                                | 1.082.587                                         | 1.014.280                                    | 7.198.092                            | 931.602                                       | 7.115.414                             | 870.554                                        | 7.054.366                              |
| <b>Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:</b>       |                       |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 212                                            | 35 m <sup>3</sup> /h  | 155       | 18           | 7,6     | 5    | 76 kWh                                          | 1x4/7                    | 18.917                                   | 148.782                                           | 273.905                                      | 460.032                              | 251.578                                       | 437.705                               | 235.092                                        | 421.219                                |
| 213                                            | 45 m <sup>3</sup> /h  | 155       | 18           | 7,6     | 5    | 97 kWh                                          | 1x4/7                    | 23.618                                   | 189.893                                           | 273.905                                      | 510.424                              | 251.578                                       | 488.097                               | 235.092                                        | 471.611                                |
| <b>Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:</b> |                       |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 214                                            | 20 m <sup>3</sup> /h  | 260       | 18           | 8,6     | 5    | 315 kWh                                         | 1x3/7+1x4/7              | 1.351.273                                | 616.664                                           | 504.650                                      | 2.670.081                            | 463.514                                       | 2.628.945                             | 433.140                                        | 2.598.571                              |
| 215                                            | 25 m <sup>3</sup> /h  | 260       | 18           | 7,6     | 5    | 357 kWh                                         | 1x3/7+1x4/7              | 1.766.194                                | 698.885                                           | 504.650                                      | 3.159.935                            | 463.514                                       | 3.118.799                             | 433.140                                        | 3.088.425                              |
| 216                                            | 125 m <sup>3</sup> /h | 260       | 18           | 7,6     | 5    | 630 kWh                                         | 1x3/7+1x4/7              | 5.964.816                                | 1.233.327                                         | 504.650                                      | 8.345.158                            | 463.514                                       | 8.304.022                             | 433.140                                        | 8.273.648                              |
| <b>Máy nghiền đá thô - năng suất:</b>          |                       |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 217                                            | 14 m <sup>3</sup> /h  | 260       | 18           | 8,6     | 5    | 134 kWh                                         | 1x3/7+1x4/7              | 214.626                                  | 262.327                                           | 504.650                                      | 1.012.972                            | 463.514                                       | 971.836                               | 433.140                                        | 941.462                                |
| 218                                            | 200 m <sup>3</sup> /h | 260       | 18           | 8,6     | 5    | 840 kWh                                         | 1x3/7+1x4/7              | 1.831.774                                | 1.644.436                                         | 504.650                                      | 4.248.580                            | 463.514                                       | 4.207.444                             | 433.140                                        | 4.177.070                              |
| <b>Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:</b>   |                       |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 219                                            | 25 t/h                | 190       | 15           | 5,7     | 5    | 210 kWh                                         | 1x4/7+1x5/7<br>+1x6/7    | 3.286.462                                | 411.109                                           | 977.759                                      | 5.574.783                            | 898.058                                       | 5.495.082                             | 839.209                                        | 5.436.233                              |

| Stt                                              | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy    | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                  |                      |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 220                                              | 50 t/h               | 190       | 15           | 5,7     | 5    | 300 kWh                                         | 1x4/7+1x5/7+1x6/7           | 4.648.053                                | 587.299                                           | 977.759                                      | 7.485.210                            | 898.058                                       | 7.405.509                             | 839.209                                        | 7.346.660                              |
| 221                                              | 60 t/h               | 190       | 15           | 5,7     | 5    | 324 kWh                                         | 2x4/7+1x5/7+1x6/7           | 5.422.748                                | 634.282                                           | 1.251.665                                    | 8.792.815                            | 1.149.637                                     | 8.690.787                             | 1.074.301                                      | 8.615.451                              |
| 222                                              | 80 t/h               | 190       | 15           | 5,5     | 5    | 384 kWh                                         | 2x4/7+2x5/7+1x6/7           | 6.094.486                                | 751.742                                           | 1.573.711                                    | 10.023.751                           | 1.445.432                                     | 9.895.472                             | 1.350.713                                      | 9.800.753                              |
| 223                                              | 120 t/h              | 190       | 15           | 5,5     | 5    | 714 kWh                                         | 2x4/7+2x5/7+1x6/7           | 6.737.442                                | 1.397.771                                         | 1.573.711                                    | 11.481.935                           | 1.445.432                                     | 11.353.656                            | 1.350.713                                      | 11.258.937                             |
| <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ</b>     |                      |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| <b>Máy phun nhựa đường - công suất:</b>          |                      |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 224                                              | 190 CV               | 150       | 13           | 5,6     | 6    | 57 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 930.161                                  | 572.540                                           | 558.456                                      | 2.575.846                            | 516.820                                       | 2.534.210                             | 485.546                                        | 2.502.936                              |
| <b>Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:</b> |                      |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 225                                              | 65 t/h               | 180       | 14           | 6,4     | 5    | 34 lít diesel                                   | 1x3/7+1x5/7                 | 1.284.890                                | 341.515                                           | 552.791                                      | 2.607.493                            | 507.731                                       | 2.562.433                             | 474.459                                        | 2.529.161                              |
| 226                                              | 100 t/h              | 180       | 14           | 6,4     | 5    | 50 lít diesel                                   | 1x3/7+1x5/7                 | 1.520.612                                | 502.228                                           | 552.791                                      | 3.082.501                            | 507.731                                       | 3.037.441                             | 474.459                                        | 3.004.169                              |
| 227                                              | 130 CV - 140 CV      | 180       | 14           | 3,8     | 5    | 63 lít diesel                                   | 1x3/7+1x5/7                 | 2.991.351                                | 632.807                                           | 552.791                                      | 4.741.982                            | 507.731                                       | 4.696.922                             | 474.459                                        | 4.663.650                              |

| Stt | Loại máy và thiết bị                                                          | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                                                               |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 228 | Máy rải Novachip 170 CV                                                       | 180       | 14           | 3,8     | 5    | 79 lít diesel                                   | 1x3/7+1x5/7              | 13.200.000                               | 793.520                                           | 552.791                                      | 17.039.645                           | 507.731                                       | 16.994.585                            | 474.459                                        | 16.961.313                             |
| 229 | Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất 50 m <sup>3</sup> /h-60 m <sup>3</sup> /h | 180       | 14           | 4,2     | 5    | 30 lít diesel                                   | 1x3/7+1x5/7              | 2.043.419                                | 301.337                                           | 552.791                                      | 3.328.935                            | 507.731                                       | 3.283.875                             | 474.459                                        | 3.250.603                              |
| 230 | Máy rải xi măng SW16TC (16m <sup>3</sup> )                                    | 180       | 14           | 5,6     | 6    | 57 lít diesel                                   | 1x3/7+1x5/7              | 6.500.000                                | 572.540                                           | 552.791                                      | 9.864.220                            | 507.731                                       | 9.819.160                             | 474.459                                        | 9.785.888                              |
|     | Máy cào bóc:                                                                  |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 231 | Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C                                             | 220       | 16           | 5,8     | 5    | 92 lít diesel                                   | 1x4/7+1x5/7              | 3.128.588                                | 924.100                                           | 595.952                                      | 5.103.708                            | 547.373                                       | 5.055.129                             | 511.504                                        | 5.019.260                              |

| Stt | Loại máy và thiết bị                     | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                          |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 232 | Máy cào bóc tái sinh Wirtgen - 2400      | 180       | 16           | 5,8     | 5    | 340 lít diesel                                  | 1x4/7+1x7/7              | 24.432.515                               | 3.415.150                                         | 723.774                                      | 38.344.445                           | 664.777                                       | 38.285.448                            | 621.214                                        | 38.241.885                             |
| 233 | Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP | 180       | 16           | 5,8     | 5    | 523 lít diesel                                  | 1x4/7+1x7/7              | 17.000.000                               | 5.253.305                                         | 723.774                                      | 29.777.079                           | 664.777                                       | 29.718.082                            | 621.214                                        | 29.674.519                             |
| 234 | Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A             | 200       | 20           | 3,5     | 5    |                                                 | 1x4/7                    | 57.211                                   |                                                   | 273.905                                      | 349.710                              | 251.578                                       | 327.383                               | 235.092                                        | 310.897                                |
| 235 | Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo           | 200       | 17           | 3,6     | 5    | 11 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 324.920                                  | 110.490                                           | 273.905                                      | 772.675                              | 251.578                                       | 750.348                               | 235.092                                        | 733.862                                |
| 236 | Máy rót Mastic                           | 200       | 17           | 4,5     | 5    | 4 lít xăng                                      | 1x4/7                    | 34.166                                   | 47.340                                            | 273.905                                      | 363.611                              | 251.578                                       | 341.284                               | 235.092                                        | 324.798                                |

| Stt                                    | Loại máy và thiết bị      | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|----------------------------------------|---------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                        |                           |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 237                                    | Thiết bị nấu nhựa 500 lít | 200       | 25           | 10      | 5    |                                                 | 1x4/7                    | 45.516                                   |                                                   | 273.905                                      | 359.248                              | 251.578                                       | 336.921                               | 235.092                                        | 320.435                                |
| 238                                    | Máy rải bê tông SP500     | 200       | 14           | 4,2     | 5    | 73 lít diesel                                   | 1x3/7+1x5/7              | 7.369.287                                | 733.253                                           | 552.791                                      | 9.318.567                            | 507.731                                       | 9.273.507                             | 474.459                                        | 9.240.235                              |
| <b>PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ</b>    |                           |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| <b>Ô tô vận tải thùng - trọng tải:</b> |                           |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 239                                    | 1,5 T                     | 250       | 18           | 6,2     | 6    | 7 lít xăng                                      | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 157.562                                  | 82.845                                            | 274.574                                      | 536.409                              | 254.103                                       | 515.938                               | 238.727                                        | 500.562                                |
| 240                                    | 2,0 T                     | 250       | 18           | 6,2     | 6    | 12 lít xăng                                     | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 183.212                                  | 142.021                                           | 274.574                                      | 624.724                              | 254.103                                       | 604.253                               | 238.727                                        | 588.877                                |
| 241                                    | 2,5 T                     | 250       | 17           | 6,2     | 6    | 13 lít xăng                                     | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 218.983                                  | 153.856                                           | 274.574                                      | 669.312                              | 254.103                                       | 648.841                               | 238.727                                        | 633.465                                |
| 242                                    | 5,0 T                     | 250       | 17           | 6,2     | 6    | 25 lít diesel                                   | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 317.869                                  | 251.114                                           | 274.574                                      | 875.345                              | 254.103                                       | 854.874                               | 238.727                                        | 839.498                                |
| 243                                    | 7,0 T                     | 250       | 17           | 6,2     | 6    | 31 lít diesel                                   | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 427.131                                  | 311.381                                           | 274.574                                      | 1.055.798                            | 254.103                                       | 1.035.327                             | 238.727                                        | 1.019.951                              |

| Stt                            | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|--------------------------------|----------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                |                      |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 244                            | 10 T                 | 250       | 16           | 6,2     | 6    | 38 lít diesel                                   | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 560.241                                  | 381.693                                           | 274.574                                      | 1.252.364                            | 254.103                                       | 1.231.893                             | 238.727                                        | 1.216.517                              |
| 245                            | 12 T                 | 260       | 16           | 6,2     | 6    | 41 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9      | 606.044                                  | 411.827                                           | 325.766                                      | 1.357.622                            | 301.478                                       | 1.333.334                             | 283.235                                        | 1.315.091                              |
| 246                            | 15 T                 | 260       | 16           | 6,2     | 6    | 46 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9      | 739.497                                  | 462.050                                           | 325.766                                      | 1.544.379                            | 301.478                                       | 1.520.091                             | 283.235                                        | 1.501.848                              |
| 247                            | 20 T                 | 270       | 14           | 5,4     | 6    | 56 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9      | 1.248.374                                | 562.495                                           | 325.766                                      | 1.997.927                            | 301.478                                       | 1.973.639                             | 283.235                                        | 1.955.396                              |
| 248                            | 32 T                 | 270       | 14           | 5,4     | 6    | 62 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 10     | 1.976.364                                | 622.763                                           | 332.203                                      | 2.711.734                            | 308.475                                       | 2.688.006                             | 291.864                                        | 2.671.395                              |
| <b>Ô tô tự đổ - trọng tải:</b> |                      |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 249                            | 2,5 T                | 260       | 17           | 7,5     | 6    | 19 lít xăng                                     | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 248.104                                  | 224.866                                           | 274.574                                      | 774.263                              | 254.103                                       | 753.792                               | 238.727                                        | 738.416                                |
| 250                            | 5,0 T                | 260       | 17           | 7,5     | 6    | 41 lít diesel                                   | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 437.559                                  | 411.827                                           | 274.574                                      | 1.171.082                            | 254.103                                       | 1.150.611                             | 238.727                                        | 1.135.235                              |
| 251                            | 7,0 T                | 260       | 17           | 7,3     | 6    | 46 lít diesel                                   | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 616.643                                  | 462.050                                           | 274.574                                      | 1.414.931                            | 254.103                                       | 1.394.460                             | 238.727                                        | 1.379.084                              |
| 252                            | 10 T                 | 280       | 17           | 7,3     | 6    | 57 lít diesel                                   | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 704.070                                  | 572.540                                           | 274.574                                      | 1.566.271                            | 254.103                                       | 1.545.800                             | 238.727                                        | 1.530.424                              |
| 253                            | 12 T                 | 280       | 17           | 7,3     | 6    | 65 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9      | 812.415                                  | 652.896                                           | 325.766                                      | 1.808.486                            | 301.478                                       | 1.784.198                             | 283.235                                        | 1.765.955                              |
| 254                            | 15 T                 | 300       | 16           | 6,8     | 6    | 73 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9      | 1.035.410                                | 733.253                                           | 325.766                                      | 1.997.791                            | 301.478                                       | 1.973.503                             | 283.235                                        | 1.955.260                              |

| Stt                                                     | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy    | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|---------------------------------------------------------|----------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                         |                      |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 255                                                     | 20 T                 | 300       | 16           | 6,8     | 6    | 76 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9         | 1.540.447                                | 763.387                                           | 325.766                                      | 2.485.825                            | 301.478                                       | 2.461.537                             | 283.235                                        | 2.443.294                              |
| 256                                                     | 22 T                 | 300       | 14           | 6,8     | 6    | 77 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9         | 1.802.194                                | 773.431                                           | 325.766                                      | 2.625.054                            | 301.478                                       | 2.600.766                             | 283.235                                        | 2.582.523                              |
| 257                                                     | 25 T                 | 340       | 13           | 6,8     | 6    | 81 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 10        | 2.341.396                                | 813.609                                           | 332.203                                      | 2.832.995                            | 308.475                                       | 2.809.267                             | 291.864                                        | 2.792.656                              |
| 258                                                     | 27 T                 | 340       | 13           | 6,6     | 6    | 86 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 10        | 2.505.849                                | 863.832                                           | 332.203                                      | 2.986.981                            | 308.475                                       | 2.963.253                             | 291.864                                        | 2.946.642                              |
| <b>Ô tô đầu kéo - công suất:</b>                        |                      |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 261                                                     | 272 CV               | 260       | 11           | 4       | 6    | 56 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 10        | 1.079.950                                | 562.495                                           | 332.203                                      | 1.721.275                            | 308.475                                       | 1.697.547                             | 291.864                                        | 1.680.936                              |
| 262                                                     | 360 CV               | 260       | 11           | 3,8     | 6    | 68 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 10        | 1.136.368                                | 683.030                                           | 332.203                                      | 1.876.251                            | 308.475                                       | 1.852.523                             | 291.864                                        | 1.835.912                              |
| <b>Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:</b> |                      |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 263                                                     | 6,0 m <sup>3</sup>   | 260       | 14           | 5,7     | 6    | 43 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 884.645                                  | 431.916                                           | 558.456                                      | 1.817.175                            | 516.820                                       | 1.775.539                             | 485.546                                        | 1.744.265                              |



| Stt                                | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy     | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|------------------------------------|----------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                    |                      |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                              |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 264                                | 10,7 m <sup>3</sup>  | 260       | 14           | 5,5     | 6    | 64 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9  | 2.176.758                                | 642.852                                           | 558.456                                      | 3.218.995                            | 516.820                                       | 3.177.359                             | 485.546                                        | 3.146.085                              |
| 265                                | 14,5 m <sup>3</sup>  | 260       | 14           | 5,5     | 6    | 70 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 10 | 2.966.930                                | 703.119                                           | 569.492                                      | 4.022.727                            | 528.814                                       | 3.982.049                             | 500.339                                        | 3.953.574                              |
| <b>Ô tô tưới nước - dung tích:</b> |                      |           |              |         |      |                                                 |                              |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 266                                | 4,0 m <sup>3</sup>   | 260       | 13           | 4,8     | 6    | 20 lít diesel                                   | 1x2/4 lái xe nhóm 9          | 438.539                                  | 200.891                                           | 274.574                                      | 854.970                              | 254.103                                       | 834.499                               | 238.727                                        | 819.123                                |
| 267                                | 5,0 m <sup>3</sup>   | 260       | 12           | 4,4     | 6    | 23 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9          | 497.469                                  | 231.025                                           | 325.766                                      | 962.420                              | 301.478                                       | 938.132                               | 283.235                                        | 919.889                                |
| 268                                | 6,0 m <sup>3</sup>   | 260       | 12           | 4,4     | 6    | 24 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9          | 571.304                                  | 241.069                                           | 325.766                                      | 1.032.667                            | 301.478                                       | 1.008.379                             | 283.235                                        | 990.136                                |
| 269                                | 7,0 m <sup>3</sup>   | 260       | 11           | 4,1     | 6    | 26 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9          | 688.248                                  | 261.159                                           | 325.766                                      | 1.116.346                            | 301.478                                       | 1.092.058                             | 283.235                                        | 1.073.815                              |
| 270                                | 9,0 m <sup>3</sup>   | 260       | 11           | 4,1     | 6    | 27 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9          | 796.249                                  | 271.203                                           | 325.766                                      | 1.209.468                            | 301.478                                       | 1.185.180                             | 283.235                                        | 1.166.937                              |
| 271                                | 16 m <sup>3</sup>    | 270       | 11           | 4,1     | 6    | 35 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9          | 1.114.405                                | 351.560                                           | 325.766                                      | 1.502.811                            | 301.478                                       | 1.478.523                             | 283.235                                        | 1.460.280                              |

| Stt | Loại máy và thiết bị                     | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                          |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
|     | Ô tô hút bùn, hút mùn khoan - dung tích: |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 272 | 2,0 m <sup>3</sup>                       | 260       | 13           | 5,2     | 6    | 19 lít diesel                                   | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 435.615                                  | 190.847                                           | 274.574                                      | 849.098                              | 254.103                                       | 828.627                               | 238.727                                        | 813.251                                |
| 273 | 3,0 m <sup>3</sup>                       | 260       | 13           | 5,2     | 6    | 27 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 9      | 642.388                                  | 271.203                                           | 325.766                                      | 1.162.765                            | 301.478                                       | 1.138.477                             | 283.235                                        | 1.120.234                              |
|     | Ô tô bán tải - trọng tải:                |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 274 | 1,5 T                                    | 250       | 16           | 4,5     | 6    | 18 lít xăng                                     | 1x2/4 lái xe nhóm 9      | 359.717                                  | 213.031                                           | 274.574                                      | 845.883                              | 254.103                                       | 825.412                               | 238.727                                        | 810.036                                |
|     | Rơ mooc - trọng tải:                     |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 275 | 15 T                                     | 240       | 13           | 3,7     | 6    |                                                 |                          | 160.855                                  |                                                   |                                              | 143.429                              |                                               | 143.429                               |                                                | 143.429                                |
| 276 | 30 T                                     | 240       | 13           | 3,1     | 6    |                                                 |                          | 251.560                                  |                                                   |                                              | 218.019                              |                                               | 218.019                               |                                                | 218.019                                |
| 277 | 40 T                                     | 240       | 13           | 3,1     | 6    |                                                 |                          | 297.117                                  |                                                   |                                              | 257.502                              |                                               | 257.502                               |                                                | 257.502                                |
| 278 | 60 T                                     | 240       | 13           | 3,1     | 6    |                                                 |                          | 333.817                                  |                                                   |                                              | 289.308                              |                                               | 289.308                               |                                                | 289.308                                |
| 279 | 100 T                                    | 240       | 13           | 3,1     | 6    |                                                 |                          | 537.425                                  |                                                   |                                              | 465.768                              |                                               | 465.768                               |                                                | 465.768                                |
| 280 | 125 T                                    | 240       | 13           | 3,1     | 6    |                                                 |                          | 601.973                                  |                                                   |                                              | 521.710                              |                                               | 521.710                               |                                                | 521.710                                |
|     | Xe bồn chuyên dụng:                      |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 281 | 30 T                                     | 240       | 13           | 3,1     | 6    | 93 lít diesel                                   | 1x3/4 lái xe nhóm 10     | 259.150                                  | 934.144                                           | 332.203                                      | 1.490.945                            | 308.475                                       | 1.467.217                             | 291.864                                        | 1.450.606                              |

| Stt                                                  | Loại máy và thiết bị                               | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy    | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                      |                                                    |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 282                                                  | Xe bồn 13-14m <sup>3</sup> (chở bitum, polymer)    | 180       | 14           | 5,6     | 6    | 35 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 3.243.150                                | 351.560                                           | 558.456                                      | 5.270.251                            | 516.820                                       | 5.228.615                             | 485.546                                        | 5.197.341                              |
| <b>MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ</b>                              |                                                    |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| <b>Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:</b> |                                                    |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 283                                                  | D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)                    | 240       | 18           | 8,5     | 5    | 5 kWh                                           | 1x3/7                       | 13.471                                   | 9.788                                             | 230.745                                      | 258.213                              | 211.936                                       | 239.404                               | 198.048                                        | 225.516                                |
| 284                                                  | D ≤ 42mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén) | 240       | 18           | 8,5     | 5    |                                                 | 1x3/7                       | 26.484                                   |                                                   | 230.745                                      | 265.506                              | 211.936                                       | 246.697                               | 198.048                                        | 232.809                                |

| Stt                                                                                | Loại máy và thiết bị                               | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                                                    |                                                    |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 285                                                                                | D≤42mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)             | 240       | 18           | 6,5     | 5    |                                                 | 1x3/7                    | 126.804                                  |                                                   | 230.745                                      | 377.099                              | 211.936                                       | 358.290                               | 198.048                                        | 344.402                                |
| 286                                                                                | Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén) | 240       | 18           | 8,5     | 5    |                                                 | 1x3/7                    | 6.134                                    |                                                   | 230.745                                      | 238.796                              | 211.936                                       | 219.987                               | 198.048                                        | 206.099                                |
| <b>Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:</b> |                                                    |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 287                                                                                | D75-95 mm                                          | 270       | 17           | 5,3     | 5    |                                                 | 1x3/7+1x4/7              | 1.101.564                                |                                                   | 504.650                                      | 1.549.096                            | 463.514                                       | 1.507.960                             | 433.140                                        | 1.477.586                              |
| 288                                                                                | D105-110 mm                                        | 270       | 17           | 5,3     | 5    |                                                 | 1x3/7+1x4/7              | 1.376.725                                |                                                   | 504.650                                      | 1.809.989                            | 463.514                                       | 1.768.853                             | 433.140                                        | 1.738.479                              |

| Stt                                                       | Loại máy và thiết bị     | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                           |                          |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan: |                          |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 289                                                       | D 45 mm (2 cần - 147 CV) | 285       | 13           | 3,9     | 6    | 84 lít diesel                                   | 1x4/7+1x7/7              | 11.436.520                               | 843.743                                           | 723.774                                      | 10.235.194                           | 664.777                                       | 10.176.197                            | 621.214                                        | 10.132.634                             |
| 290                                                       | D 45 mm (3 cần - 255 CV) | 285       | 13           | 3,9     | 6    | 138 lít diesel                                  | 1x4/7+1x7/7              | 16.668.260                               | 1.386.149                                         | 723.774                                      | 14.742.709                           | 664.777                                       | 14.683.712                            | 621.214                                        | 14.640.149                             |
| Máy khoan néo - độ sâu khoan:                             |                          |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 291                                                       | H 3,5m (80 CV)           | 285       | 13           | 3,9     | 6    | 38 lít diesel                                   | 1x4/7+1x7/7              | 12.651.359                               | 381.693                                           | 723.774                                      | 10.693.866                           | 664.777                                       | 10.634.869                            | 621.214                                        | 10.591.306                             |
| Máy khoan ROBBIN - đường kính khoan:                      |                          |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 292                                                       | D 2,4m (250 kW)          | 240       | 13           | 3,2     | 6    | 675 kWh                                         | 1x4/7+1x7/7              | 41.605.242                               | 1.321.422                                         | 723.774                                      | 38.276.428                           | 664.777                                       | 38.217.431                            | 621.214                                        | 38.173.868                             |
| Tổ hợp dàn khoan neo - công suất:                         |                          |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 293                                                       | 9,0 kW                   | 240       | 18           | 1,8     | 6    | 16 kWh                                          | 1x4/7                    | 2.207.026                                | 31.323                                            | 273.905                                      | 2.512.255                            | 251.578                                       | 2.489.928                             | 235.092                                        | 2.473.442                              |
| Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:                   |                          |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 294                                                       | YG 60                    | 250       | 13           | 4,5     | 5    | 28 lít diesel                                   | 1x3/7+1x4/7              | 1.043.321                                | 281.248                                           | 504.650                                      | 1.670.634                            | 463.514                                       | 1.629.498                             | 433.140                                        | 1.599.124                              |

| Stt | Loại máy và thiết bị                     | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                          |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
|     | Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng:        |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 295 | HCR120 0-EDII                            | 285       | 13           | 5,2     | 5    | 332 lít diesel                                  | 1x4/7                    | 5.660.000                                | 3.334.794                                         | 273.905                                      | 7.957.962                            | 251.578                                       | 7.935.635                             | 235.092                                        | 7.919.149                              |
|     | MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC                 |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
|     | Máy phát điện lưu động - công suất:      |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 296 | 37,5 kVA                                 | 170       | 12           | 3,9     | 5    | 24 lít diesel                                   | 1x3/7                    | 117.173                                  | 241.069                                           | 230.745                                      | 607.597                              | 211.936                                       | 588.788                               | 198.048                                        | 574.900                                |
| 297 | 62,5 kVA                                 | 170       | 12           | 3,9     | 5    | 36 lít diesel                                   | 1x3/7                    | 172.893                                  | 361.604                                           | 230.745                                      | 792.702                              | 211.936                                       | 773.893                               | 198.048                                        | 760.005                                |
| 298 | 93,75 kVA                                | 170       | 11           | 3,6     | 5    | 45 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 244.894                                  | 452.005                                           | 273.905                                      | 992.413                              | 251.578                                       | 970.086                               | 235.092                                        | 953.600                                |
| 299 | 150 kVA                                  | 170       | 10           | 3,3     | 5    | 76 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 320.678                                  | 763.387                                           | 273.905                                      | 1.363.629                            | 251.578                                       | 1.341.302                             | 235.092                                        | 1.324.816                              |
| 300 | 250 kVA                                  | 170       | 10           | 3,3     | 5    | 106 lít diesel                                  | 1x4/7                    | 335.697                                  | 1.064.723                                         | 273.905                                      | 1.680.249                            | 251.578                                       | 1.657.922                             | 235.092                                        | 1.641.436                              |
|     | Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:   |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 301 | 600 m <sup>3</sup> /h                    | 180       | 10           | 4,6     | 5    | 46 lít xăng                                     | 1x4/7                    | 374.105                                  | 544.413                                           | 273.905                                      | 1.204.894                            | 251.578                                       | 1.182.567                             | 235.092                                        | 1.166.081                              |
|     | Máy nén khí, động cơ diezen - năng suất: |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 302 | 240 m <sup>3</sup> /h                    | 180       | 11           | 5,4     | 5    | 28 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 156.842                                  | 281.248                                           | 273.905                                      | 732.036                              | 251.578                                       | 709.709                               | 235.092                                        | 693.223                                |
| 303 | 360 m <sup>3</sup> /h                    | 180       | 11           | 5,4     | 5    | 35 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 217.034                                  | 351.560                                           | 273.905                                      | 870.231                              | 251.578                                       | 847.904                               | 235.092                                        | 831.418                                |
| 304 | 420 m <sup>3</sup> /h                    | 180       | 11           | 5,4     | 5    | 38 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 281.811                                  | 381.693                                           | 273.905                                      | 973.418                              | 251.578                                       | 951.091                               | 235.092                                        | 934.605                                |
| 305 | 540 m <sup>3</sup> /h                    | 180       | 11           | 5,4     | 5    | 44 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 321.366                                  | 441.961                                           | 273.905                                      | 1.078.295                            | 251.578                                       | 1.055.968                             | 235.092                                        | 1.039.482                              |

| Stt                                             | Loại máy và thiết bị   | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                 |                        |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 306                                             | 600 m <sup>3</sup> /h  | 180       | 10           | 5       | 5    | 47 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 410.793                                  | 472.094                                           | 273.905                                      | 1.179.614                            | 251.578                                       | 1.157.287                             | 235.092                                        | 1.140.801                              |
| 307                                             | 660 m <sup>3</sup> /h  | 180       | 10           | 5       | 5    | 50 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 478.552                                  | 502.228                                           | 273.905                                      | 1.281.271                            | 251.578                                       | 1.258.944                             | 235.092                                        | 1.242.458                              |
| 308                                             | 1200 m <sup>3</sup> /h | 180       | 10           | 3,9     | 5    | 75 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 959.970                                  | 753.342                                           | 273.905                                      | 1.981.884                            | 251.578                                       | 1.959.557                             | 235.092                                        | 1.943.071                              |
| 309                                             | 1260 m <sup>3</sup> /h | 180       | 10           | 3,5     | 5    | 78 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.103.857                                | 783.476                                           | 273.905                                      | 2.130.576                            | 251.578                                       | 2.108.249                             | 235.092                                        | 2.091.763                              |
| <b>Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:</b>   |                        |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 310                                             | 5 m <sup>3</sup> /h    | 180       | 12           | 5,2     | 5    | 2 kWh                                           | 1x3/7                    | 2.866                                    | 3.915                                             | 230.745                                      | 238.195                              | 211.936                                       | 219.386                               | 198.048                                        | 205.498                                |
| 311                                             | 300 m <sup>3</sup> /h  | 180       | 11           | 3,8     | 5    | 86 kWh                                          | 1x3/7                    | 143.199                                  | 168.359                                           | 230.745                                      | 547.872                              | 211.936                                       | 529.063                               | 198.048                                        | 515.175                                |
| 312                                             | 600 m <sup>3</sup> /h  | 180       | 11           | 3,4     | 5    | 125 kWh                                         | 1x4/7                    | 309.098                                  | 244.708                                           | 273.905                                      | 832.863                              | 251.578                                       | 810.536                               | 235.092                                        | 794.050                                |
| <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY</b> |                        |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| <b>Sà lan - trọng tải:</b>                      |                        |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 313                                             | 200 T                  | 290       | 11           | 5,9     | 6    |                                                 |                          | 721.153                                  |                                                   |                                              | 542.108                              |                                               | 542.108                               |                                                | 542.108                                |
| 314                                             | 250 T                  | 290       | 11           | 5,9     | 6    |                                                 |                          | 901.384                                  |                                                   |                                              | 677.592                              |                                               | 677.592                               |                                                | 677.592                                |
| 315                                             | 400 T                  | 290       | 11           | 5,5     | 6    |                                                 |                          | 1.207.730                                |                                                   |                                              | 891.221                              |                                               | 891.221                               |                                                | 891.221                                |
| 316                                             | 600 T                  | 290       | 11           | 5,5     | 6    |                                                 |                          | 1.420.866                                |                                                   |                                              | 1.048.501                            |                                               | 1.048.501                             |                                                | 1.048.501                              |
| 317                                             | 800 T                  | 290       | 11           | 5,2     | 6    |                                                 |                          | 2.012.922                                |                                                   |                                              | 1.464.575                            |                                               | 1.464.575                             |                                                | 1.464.575                              |
| 318                                             | 1000 T                 | 290       | 11           | 5,2     | 6    |                                                 |                          | 2.368.110                                |                                                   |                                              | 1.723.005                            |                                               | 1.723.005                             |                                                | 1.723.005                              |

| Stt | Loại máy và thiết bị                  | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy               | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|---------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                       |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                                        |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
|     | Phao thép - trọng tải:                |           |              |         |      |                                                 |                                        |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 319 | 60 T                                  | 230       | 11           | 5,9     | 6    |                                                 |                                        | 121.530                                  |                                                   |                                              | 115.189                              |                                               | 115.189                               |                                                | 115.189                                |
| 320 | 200 T                                 | 230       | 11           | 5,9     | 6    |                                                 |                                        | 211.645                                  |                                                   |                                              | 200.603                              |                                               | 200.603                               |                                                | 200.603                                |
| 321 | 250 T                                 | 230       | 11           | 5,9     | 6    |                                                 |                                        | 222.193                                  |                                                   |                                              | 210.600                              |                                               | 210.600                               |                                                | 210.600                                |
| 322 | Pông tông                             | 230       | 13           | 5,2     | 6    |                                                 |                                        | 343.952                                  |                                                   |                                              | 342.457                              |                                               | 342.457                               |                                                | 342.457                                |
|     | Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải: |           |              |         |      |                                                 |                                        |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 323 | 5 T                                   | 230       | 11           | 5,2     | 6    | 44 lít diesel                                   | 1 thuyền trưởng 1/2                    | 258.000                                  | 441.961                                           | 429.578                                      | 1.108.225                            | 393.921                                       | 1.072.568                             | 365.736                                        | 1.044.383                              |
| 324 | 40 T                                  | 230       | 11           | 5,2     | 6    | 131 lít diesel                                  | 1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4 | 887.000                                  | 1.315.837                                         | 829.932                                      | 2.959.495                            | 760.912                                       | 2.890.475                             | 706.267                                        | 2.835.830                              |
|     | Ca nô - công suất:                    |           |              |         |      |                                                 |                                        |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 325 | 12 CV                                 | 260       | 12           | 6       | 6    | 3 lít diesel                                    | 1 thuyền trưởng 1/2                    | 94.701                                   | 30.134                                            | 429.578                                      | 542.757                              | 393.921                                       | 507.100                               | 365.736                                        | 478.915                                |
| 326 | 23 CV                                 | 260       | 12           | 6       | 6    | 5 lít diesel                                    | 1 thuyền trưởng 1/2                    | 103.988                                  | 50.223                                            | 429.578                                      | 570.990                              | 393.921                                       | 535.333                               | 365.736                                        | 507.148                                |
| 327 | 30 CV                                 | 260       | 12           | 5,4     | 6    | 6 lít diesel                                    | 1 thuyền trưởng 1/2                    | 112.816                                  | 60.267                                            | 429.578                                      | 586.172                              | 393.921                                       | 550.515                               | 365.736                                        | 522.330                                |



| Stt                                                                         | Loại máy và thiết bị | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy                                                        | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                                             |                      |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                                                                                 |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 328                                                                         | 54 CV                | 260       | 12           | 5,4     | 6    | 10 lít diesel                                   | 1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4                                            | 144.918                                  | 100.446                                           | 777.578                                      | 1.001.762                            | 712.921                                       | 937.105                               | 661.736                                        | 885.920                                |
| 329                                                                         | 75 CV                | 260       | 11           | 4,6     | 6    | 14 lít diesel                                   | 1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4                                            | 207.403                                  | 140.624                                           | 777.578                                      | 1.081.731                            | 712.921                                       | 1.017.074                             | 661.736                                        | 965.889                                |
| <b>Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:</b> |                      |           |              |         |      |                                                 |                                                                                 |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 331                                                                         | 75 CV                | 260       | 9,5          | 5,2     | 6    | 68 lít diesel                                   | 1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4 | 258.000                                  | 683.030                                           | 2.221.932                                    | 3.100.942                            | 2.036.912                                     | 2.915.922                             | 1.890.267                                      | 2.769.277                              |

| Stt | Loại máy và thiết bị                             | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|--------------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                                  |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
|     | Máy xăng cạp - dung tích gầu:                    |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 344 | 1,25 m <sup>3</sup>                              | 250       | 10           | 5,2     | 6    | 70 lít diesel                                   | 1x5/7                    | 1.699.696                                | 703.119                                           | 322.046                                      | 2.398.520                            | 295.795                                       | 2.372.269                             | 276.412                                        | 2.352.886                              |
|     | MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM               |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
|     | Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:   |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 346 | 0,9 m <sup>3</sup>                               | 290       | 13           | 4,8     | 6    | 52 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 3.125.148                                | 522.317                                           | 273.905                                      | 3.220.906                            | 251.578                                       | 3.198.579                             | 235.092                                        | 3.182.093                              |
| 347 | 1,65 m <sup>3</sup>                              | 290       | 13           | 4,8     | 6    | 65 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 3.593.955                                | 652.896                                           | 273.905                                      | 3.715.215                            | 251.578                                       | 3.692.888                             | 235.092                                        | 3.676.402                              |
|     | Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:            |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 348 | 3 m <sup>3</sup> /ph                             | 290       | 12           | 5,3     | 6    | 248 kWh                                         | 1x3/7                    | 975.792                                  | 485.500                                           | 230.745                                      | 1.459.865                            | 211.936                                       | 1.441.056                             | 198.048                                        | 1.427.168                              |
|     | Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm: |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 349 | Tời ma nơ - 13 kW                                | 300       | 14           | 4,3     | 6    | 43 kWh                                          | 1x4/7                    | 29.121                                   | 84.179                                            | 273.905                                      | 381.672                              | 251.578                                       | 359.345                               | 235.092                                        | 342.859                                |
| 350 | Xe goòng 3T                                      | 300       | 14           | 4,3     | 6    |                                                 | 1x4/7                    | 30.956                                   |                                                   | 273.905                                      | 297.535                              | 251.578                                       | 275.208                               | 235.092                                        | 258.722                                |
| 351 | Đầu kéo 30T                                      | 300       | 11           | 3,8     | 6    | 37 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 3.107.721                                | 371.649                                           | 273.905                                      | 2.686.291                            | 251.578                                       | 2.663.964                             | 235.092                                        | 2.647.478                              |
| 352 | Quang lật 360 T/h                                | 300       | 14           | 4,3     | 6    | 27 kWh                                          | 1x4/7                    | 247.875                                  | 52.857                                            | 273.905                                      | 515.974                              | 251.578                                       | 493.647                               | 235.092                                        | 477.161                                |
|     | Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:       |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 353 | 135 CV                                           | 270       | 12           | 3,1     | 6    | 45 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 781.918                                  | 452.005                                           | 273.905                                      | 1.302.213                            | 251.578                                       | 1.279.886                             | 235.092                                        | 1.263.400                              |

| Stt | Loại máy và thiết bị                               | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|----------------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                                    |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
|     | MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ống, ĐƯỜNG CÁP NGẦM |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
|     | Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:               |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 354 | Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15t                    | 180       | 16           | 4,2     | 6    | 53 lít diesel                                   | 1x4/7+1x7/7              | 1.091.245                                | 532.362                                           | 723.774                                      | 2.747.504                            | 664.777                                       | 2.688.507                             | 621.214                                        | 2.644.944                              |
| 355 | Máy khoan ngang UDB-4                              | 150       | 17           | 4,2     | 6    | 33 lít xăng                                     | 1x4/7+1x7/7              | 464.335                                  | 390.557                                           | 723.774                                      | 1.903.701                            | 664.777                                       | 1.844.704                             | 621.214                                        | 1.801.141                              |
|     | Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:          |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 356 | Máy khoan ngầm có định hướng                       | 260       | 15           | 3,5     | 6    | 201 kWh                                         | 1x4/7+1x7/7              | 5.938.103                                | 393.490                                           | 723.774                                      | 6.370.201                            | 664.777                                       | 6.311.204                             | 621.214                                        | 6.267.641                              |

| Stt                                              | Loại máy và thiết bị                                                    | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                  |                                                                         |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 357                                              | Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước) | 150       | 15           | 3,5     | 6    | 2 kWh                                           | 1x6/7+1x4/7              | 1.755.761                                | 3.915                                             | 655.713                                      | 3.351.795                            | 602.263                                       | 3.298.345                             | 562.797                                        | 3.258.879                              |
| <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC</b>             |                                                                         |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| <b>Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:</b>   |                                                                         |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 358                                              | 1,1 kW                                                                  | 190       | 17           | 4,7     | 5    | 3 kWh                                           | 1x3/7                    | 3.440                                    | 5.873                                             | 230.745                                      | 241.452                              | 211.936                                       | 222.643                               | 198.048                                        | 208.755                                |
| 359                                              | 2,0 kW                                                                  | 190       | 17           | 4,7     | 5    | 5 kWh                                           | 1x3/7                    | 3.898                                    | 9.788                                             | 230.745                                      | 246.011                              | 211.936                                       | 227.202                               | 198.048                                        | 213.314                                |
| 360                                              | 14 kW                                                                   | 180       | 16           | 4,5     | 5    | 34 kWh                                          | 1x3/7                    | 17.198                                   | 66.561                                            | 230.745                                      | 321.670                              | 211.936                                       | 302.861                               | 198.048                                        | 288.973                                |
| 361                                              | 20 kW                                                                   | 180       | 16           | 4,2     | 5    | 48 kWh                                          | 1x3/7                    | 27.860                                   | 93.968                                            | 230.745                                      | 363.717                              | 211.936                                       | 344.908                               | 198.048                                        | 331.020                                |
| <b>Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:</b> |                                                                         |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 362                                              | 5,0 CV                                                                  | 150       | 20           | 5,4     | 5    | 2,7 lít diesel                                  |                          | 12.956                                   | 27.120                                            |                                              | 53.378                               |                                               | 53.378                                |                                                | 53.378                                 |
| 363                                              | 5,5 CV                                                                  | 150       | 20           | 5,4     | 5    | 3 lít diesel                                    |                          | 15.478                                   | 30.134                                            |                                              | 61.502                               |                                               | 61.502                                |                                                | 61.502                                 |
| 364                                              | 10 CV                                                                   | 150       | 20           | 5,4     | 5    | 5 lít diesel                                    |                          | 26.943                                   | 50.223                                            |                                              | 104.827                              |                                               | 104.827                               |                                                | 104.827                                |
| 365                                              | 20 CV                                                                   | 150       | 18           | 4,7     | 5    | 10 lít diesel                                   |                          | 65.809                                   | 100.446                                           |                                              | 214.076                              |                                               | 214.076                               |                                                | 214.076                                |
| 366                                              | 25 CV                                                                   | 150       | 17           | 4       | 5    | 11 lít diesel                                   |                          | 73.720                                   | 110.490                                           |                                              | 229.916                              |                                               | 229.916                               |                                                | 229.916                                |

| Stt | Loại máy và thiết bị                           | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|------------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                                |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 367 | 30 CV                                          | 150       | 17           | 4       | 5    | 15 lít diesel                                   |                          | 89.198                                   | 150.668                                           |                                              | 295.169                              |                                               | 295.169                               |                                                | 295.169                                |
| 368 | 40 CV                                          | 150       | 17           | 4,4     | 5    | 20 lít diesel                                   |                          | 114.952                                  | 200.891                                           |                                              | 390.178                              |                                               | 390.178                               |                                                | 390.178                                |
| 369 | 75 CV                                          | 150       | 16           | 3,8     | 5    | 36 lít diesel                                   |                          | 237.442                                  | 361.604                                           |                                              | 728.847                              |                                               | 728.847                               |                                                | 728.847                                |
| 370 | 120 CV                                         | 150       | 16           | 3,8     | 5    | 53 lít diesel                                   |                          | 267.801                                  | 532.362                                           |                                              | 946.561                              |                                               | 946.561                               |                                                | 946.561                                |
|     | <b>Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:</b> |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 371 | 3,0 CV                                         | 150       | 20           | 5,8     | 5    | 1,6 lít xăng                                    |                          | 9.860                                    | 18.936                                            |                                              | 39.183                               |                                               | 39.183                                |                                                | 39.183                                 |
| 372 | 6,0 CV                                         | 150       | 20           | 5,8     | 5    | 3 lít xăng                                      |                          | 16.854                                   | 35.505                                            |                                              | 70.112                               |                                               | 70.112                                |                                                | 70.112                                 |
| 373 | 8,0 CV                                         | 150       | 20           | 5,8     | 5    | 4 lít xăng                                      |                          | 22.013                                   | 47.340                                            |                                              | 92.541                               |                                               | 92.541                                |                                                | 92.541                                 |
| 374 | Máy bơm chân không 7,5kW                       | 280       | 13           | 3,6     | 5    | 22 kWh                                          |                          | 252.231                                  | 43.069                                            |                                              | 225.937                              |                                               | 225.937                               |                                                | 225.937                                |
| 375 | Máy bơm xói 4MC (75kW)                         | 180       | 13           | 3,6     | 5    | 180 kWh                                         | 1x3/7                    | 120.039                                  | 352.379                                           | 230.745                                      | 718.501                              | 211.936                                       | 699.692                               | 198.048                                        | 685.804                                |

| Stt                                             | Loại máy và thiết bị                     | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy       | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                 |                                          |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                                |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 376                                             | Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv) | 180       | 13           | 2,2     | 5    | 111 lít diesel                                  | 1x3/7                          | 1.158.316                                | 1.114.946                                         | 230.745                                      | 2.561.922                            | 211.936                                       | 2.543.113                             | 198.048                                        | 2.529.225                              |
| <b>Máy bơm vữa - năng suất:</b>                 |                                          |           |              |         |      |                                                 |                                |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 377                                             | 6,0 m <sup>3</sup> /h                    | 150       | 18           | 6,6     | 5    | 19 kWh                                          | 1x4/7                          | 103.415                                  | 37.196                                            | 273.905                                      | 502.764                              | 251.578                                       | 480.437                               | 235.092                                        | 463.951                                |
| 378                                             | 9,0 m <sup>3</sup> /h                    | 150       | 18           | 6,6     | 5    | 34 kWh                                          | 1x4/7                          | 129.899                                  | 66.561                                            | 273.905                                      | 581.213                              | 251.578                                       | 558.886                               | 235.092                                        | 542.400                                |
| 379                                             | 32-50 m <sup>3</sup> /h                  | 150       | 18           | 6,1     | 5    | 72 kWh                                          | 1x4/7                          | 170.830                                  | 140.952                                           | 273.905                                      | 725.767                              | 251.578                                       | 703.440                               | 235.092                                        | 686.954                                |
| <b>Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:</b> |                                          |           |              |         |      |                                                 |                                |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 380                                             | 126 CV                                   | 200       | 12           | 3,8     | 5    | 54 lít diesel                                   | 1x5/7                          | 240.684                                  | 542.406                                           | 322.046                                      | 1.100.322                            | 295.795                                       | 1.074.071                             | 276.412                                        | 1.054.688                              |
| 381                                             | 350 CV                                   | 200       | 12           | 3,5     | 5    | 127 lít diesel                                  | 1x5/7                          | 505.900                                  | 1.275.659                                         | 322.046                                      | 2.085.899                            | 295.795                                       | 2.059.648                             | 276.412                                        | 2.040.265                              |
| 382                                             | 380 CV                                   | 200       | 12           | 3,3     | 5    | 136 lít diesel                                  | 1x5/7                          | 541.420                                  | 1.366.060                                         | 322.046                                      | 2.205.162                            | 295.795                                       | 2.178.911                             | 276.412                                        | 2.159.528                              |
| 383                                             | 480 CV                                   | 200       | 12           | 3,1     | 5    | 168 lít diesel                                  | 1x5/7                          | 659.820                                  | 1.687.486                                         | 322.046                                      | 2.633.062                            | 295.795                                       | 2.606.811                             | 276.412                                        | 2.587.428                              |
| <b>Xe bơm bê tông tự hành - năng suất:</b>      |                                          |           |              |         |      |                                                 |                                |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 384                                             | 50 m <sup>3</sup> /h                     | 260       | 13           | 5,4     | 6    | 53 lít diesel                                   | 1x1/4 +<br>1x3/4 lái xe nhóm 9 | 2.508.786                                | 532.362                                           | 558.456                                      | 3.319.779                            | 516.820                                       | 3.278.143                             | 485.546                                        | 3.246.869                              |

| Stt                                           | Loại máy và thiết bị          | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy    | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----------------------------------------------|-------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|                                               |                               |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 385                                           | 60 m <sup>3</sup> /h          | 260       | 13           | 5       | 6    | 60 lít diesel                                   | 1x1/4 + 1x3/4 lái xe nhóm 9 | 2.809.744                                | 602.674                                           | 558.456                                      | 3.614.252                            | 516.820                                       | 3.572.616                             | 485.546                                        | 3.541.342                              |
| <b>Máy bơm bê tông - năng suất:</b>           |                               |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 386                                           | 40-60 m <sup>3</sup> /h       | 220       | 13           | 6,5     | 5    | 182 kWh                                         | 1x3/7+1x5/7                 | 1.245.106                                | 356.294                                           | 552.791                                      | 2.222.106                            | 507.731                                       | 2.177.046                             | 474.459                                        | 2.143.774                              |
| 387                                           | 60-90 m <sup>3</sup> /h       | 220       | 13           | 6,5     | 5    | 248 kWh                                         | 1x4/7+1x5/7                 | 1.711.849                                | 485.500                                           | 595.952                                      | 2.886.675                            | 547.373                                       | 2.838.096                             | 511.504                                        | 2.802.227                              |
| <b>Máy phun vẩy - năng suất:</b>              |                               |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 388                                           | 9 m <sup>3</sup> /h (AL 285)  | 200       | 13           | 4,9     | 6    | 54 kWh                                          | 1x4/7                       | 1.734.436                                | 105.714                                           | 273.905                                      | 2.339.532                            | 251.578                                       | 2.317.205                             | 235.092                                        | 2.300.719                              |
| 389                                           | 16 m <sup>3</sup> /h (AL 500) | 200       | 13           | 4,5     | 6    | 429 kWh                                         | 1x4/7                       | 6.737.447                                | 839.837                                           | 273.905                                      | 8.592.308                            | 251.578                                       | 8.569.981                             | 235.092                                        | 8.553.495                              |
| <b>Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:</b>  |                               |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 390                                           | 1,0 kW                        | 150       | 25           | 8,8     | 4    | 5 kWh                                           | 1x3/7                       | 6.420                                    | 9.788                                             | 230.745                                      | 256.711                              | 211.936                                       | 237.902                               | 198.048                                        | 224.014                                |
| <b>Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:</b> |                               |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 391                                           | 1,0 kW                        | 150       | 25           | 8,8     | 4    | 5 kWh                                           |                             | 5.045                                    | 9.788                                             |                                              | 22.501                               |                                               | 22.501                                |                                                | 22.501                                 |
| <b>Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:</b>  |                               |           |              |         |      |                                                 |                             |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 392                                           | 1,5 kW                        | 150       | 20           | 8,8     | 4    | 7 kWh                                           | 1x3/7                       | 7.395                                    | 13.704                                            | 230.745                                      | 260.619                              | 211.936                                       | 241.810                               | 198.048                                        | 227.922                                |
| 393                                           | 3,5 kW                        | 150       | 20           | 6,5     | 4    | 16 kWh                                          | 1x3/7                       | 24.535                                   | 31.323                                            | 230.745                                      | 311.956                              | 211.936                                       | 293.147                               | 198.048                                        | 279.259                                |

| Stt | Loại máy và thiết bị                      | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|-------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                           |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
|     | Máy phun (chưa tính khí nén):             |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 394 | Máy phun sơn 400 m <sup>2</sup> /h        | 150       | 22           | 5,4     | 4    |                                                 | 1x3/7                    | 8.026                                    |                                                   | 230.745                                      | 247.545                              | 211.936                                       | 228.736                               | 198.048                                        | 214.848                                |
| 395 | Máy phun chất tạo màng 5,5Hp              | 150       | 22           | 5,4     | 4    |                                                 | 1x3/7                    | 7.452                                    |                                                   | 230.745                                      | 246.345                              | 211.936                                       | 227.536                               | 198.048                                        | 213.648                                |
| 396 | Máy phun cát                              | 200       | 22           | 4,2     | 4    |                                                 | 1x3/7                    | 16.510                                   |                                                   | 230.745                                      | 255.675                              | 211.936                                       | 236.866                               | 198.048                                        | 222.978                                |
| 397 | Máy phun bi 235 kW                        | 250       | 22           | 4,2     | 4    | 176 kWh                                         | 1x3/7+1x4/7              | 3.123.015                                | 344.549                                           | 504.650                                      | 4.346.976                            | 463.514                                       | 4.305.840                             | 433.140                                        | 4.275.466                              |
|     | Máy khoan đứng - công suất:               |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 398 | 2,5 kW                                    | 220       | 13           | 4,1     | 4    | 5 kWh                                           |                          | 42.900                                   | 9.788                                             |                                              | 47.521                               |                                               | 47.521                                |                                                | 47.521                                 |
| 399 | 4,5 kW                                    | 220       | 13           | 4,1     | 4    | 9 kWh                                           |                          | 57.200                                   | 17.619                                            |                                              | 67.929                               |                                               | 67.929                                |                                                | 67.929                                 |
|     | Máy khoan sắt cầm tay - đường kính khoan: |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 400 | 13 mm                                     | 130       | 30           | 8,4     | 4    | 1 kWh                                           |                          | 4.150                                    | 1.958                                             |                                              | 15.494                               |                                               | 15.494                                |                                                | 15.494                                 |
|     | Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:    |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 401 | 0,62 kW                                   | 150       | 30           | 7,5     | 4    | 0,9 kWh                                         |                          | 4.800                                    | 1.762                                             |                                              | 15.042                               |                                               | 15.042                                |                                                | 15.042                                 |
| 402 | 0,75 kW                                   | 150       | 20           | 7,5     | 4    | 1,1 kWh                                         |                          | 6.250                                    | 2.153                                             |                                              | 15.278                               |                                               | 15.278                                |                                                | 15.278                                 |
| 403 | 1,5 kW                                    | 110       | 20           | 7,5     | 4    | 2,3 kWh                                         |                          | 10.400                                   | 4.503                                             |                                              | 34.285                               |                                               | 34.285                                |                                                | 34.285                                 |
|     | Máy luồn cáp - công suất:                 |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |



| Stt | Loại máy và thiết bị                     | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                          |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 404 | 15 kW                                    | 240       | 9            | 2,2     | 5    | 27 kWh                                          | 1x3/7                    | 94.900                                   | 52.857                                            | 230.745                                      | 344.101                              | 211.936                                       | 325.292                               | 198.048                                        | 311.404                                |
|     | <b>Máy cắt cáp - công suất:</b>          |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 405 | 10 kW                                    | 230       | 13           | 3,5     | 4    | 13 kWh                                          | 1x3/7                    | 23.400                                   | 25.450                                            | 230.745                                      | 277.357                              | 211.936                                       | 258.548                               | 198.048                                        | 244.660                                |
|     | <b>Máy cắt sắt cầm tay - công suất:</b>  |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 406 | 1,7 kW                                   | 130       | 30           | 7,5     | 4    | 3 kWh                                           |                          | 7.750                                    | 5.873                                             |                                              | 30.614                               |                                               | 30.614                                |                                                | 30.614                                 |
|     | <b>Máy cắt gạch đá - công suất:</b>      |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 407 | 1,7 kW                                   | 90        | 14           | 7       | 4    | 3 kWh                                           |                          | 7.900                                    | 5.873                                             |                                              | 27.817                               |                                               | 27.817                                |                                                | 27.817                                 |
|     | <b>Máy cắt bê tông - công suất:</b>      |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 408 | 7,5 kW                                   | 120       | 20           | 5,5     | 4    | 11 kWh                                          | 1x3/7                    | 17.400                                   | 21.534                                            | 230.745                                      | 295.054                              | 211.936                                       | 276.245                               | 198.048                                        | 262.357                                |
| 409 | 12 cv<br>(MCD 218)                       | 120       | 20           | 4,5     | 5    | 8 lít xăng                                      | 1x3/7                    | 38.500                                   | 94.680                                            | 230.745                                      | 413.655                              | 211.936                                       | 394.846                               | 198.048                                        | 380.958                                |
|     | <b>Máy cắt ống - công suất:</b>          |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 410 | 5,0 kW                                   | 240       | 14           | 4,5     | 4    | 9 kWh                                           | 1x3/7                    | 28.200                                   | 17.619                                            | 230.745                                      | 274.802                              | 211.936                                       | 255.993                               | 198.048                                        | 242.105                                |
|     | <b>Máy cắt tôn - công suất:</b>          |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 411 | 5,0 kW                                   | 240       | 13           | 3,8     | 4    | 10 kWh                                          | 1x3/7                    | 18.800                                   | 19.577                                            | 230.745                                      | 266.615                              | 211.936                                       | 247.806                               | 198.048                                        | 233.918                                |
| 412 | 15 kW                                    | 240       | 13           | 3,9     | 4    | 27 kWh                                          | 1x3/7                    | 156.600                                  | 52.857                                            | 230.745                                      | 411.493                              | 211.936                                       | 392.684                               | 198.048                                        | 378.796                                |
|     | <b>Máy cắt đột - công suất:</b>          |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 413 | 2,8 kW                                   | 240       | 14           | 4,1     | 4    | 5 kWh                                           | 1x3/7                    | 41.700                                   | 9.788                                             | 230.745                                      | 276.500                              | 211.936                                       | 257.691                               | 198.048                                        | 243.803                                |
|     | <b>Máy cắt uốn cốt thép - công suất:</b> |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 414 | 5,0 kW                                   | 240       | 14           | 4,1     | 4    | 9 kWh                                           | 1x3/7                    | 18.200                                   | 17.619                                            | 230.745                                      | 265.123                              | 211.936                                       | 246.314                               | 198.048                                        | 232.426                                |
|     | <b>Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:</b>   |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |

| Stt | Loại máy và thiết bị                                           | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|----------------------------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                                                |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 415 | 0,8 kW                                                         | 190       | 21           | 10,5    | 4    | 2 kWh                                           |                          | 4.600                                    | 3.915                                             |                                              | 12.388                               |                                               | 12.388                                |                                                | 12.388                                 |
| 416 | Máy cắt thép Plasma                                            | 230       | 13           | 3,8     | 4    | 13 kWh                                          | 1x3/7                    | 68.900                                   | 25.450                                            | 230.745                                      | 314.610                              | 211.936                                       | 295.801                               | 198.048                                        | 281.913                                |
|     | <b>Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:</b> |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 417 | 1,5 m <sup>3</sup> /ph                                         | 120       | 30           | 6,6     | 5    |                                                 |                          | 5.400                                    |                                                   |                                              | 18.720                               |                                               | 18.720                                |                                                | 18.720                                 |
| 418 | 3,0 m <sup>3</sup> /ph                                         | 120       | 30           | 6,6     | 5    |                                                 |                          | 6.100                                    |                                                   |                                              | 21.147                               |                                               | 21.147                                |                                                | 21.147                                 |
|     | <b>Máy uốn ống - công suất:</b>                                |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 419 | 2,8 kW                                                         | 230       | 14           | 4,5     | 4    | 5 kWh                                           | 1x3/7                    | 28.200                                   | 9.788                                             | 230.745                                      | 268.119                              | 211.936                                       | 249.310                               | 198.048                                        | 235.422                                |
|     | <b>Máy lọc tôn - công suất:</b>                                |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 420 | 5,0 kW                                                         | 230       | 13           | 3,9     | 4    | 10 kWh                                          | 1x3/7                    | 54.800                                   | 19.577                                            | 230.745                                      | 297.021                              | 211.936                                       | 278.212                               | 198.048                                        | 264.324                                |
|     | <b>Máy cưa kim loại - công suất:</b>                           |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 421 | 1,7 kW                                                         | 230       | 14           | 4,1     | 4    | 4 kWh                                           |                          | 22.700                                   | 7.831                                             |                                              | 29.643                               |                                               | 29.643                                |                                                | 29.643                                 |

| Stt | Loại máy và thiết bị                   | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|----------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                        |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 422 | 2,7 kW                                 | 230       | 14           | 4,1     | 4    | 6 kWh                                           |                          | 27.300                                   | 11.746                                            |                                              | 37.978                               |                                               | 37.978                                |                                                | 37.978                                 |
|     | <b>Máy tiện - công suất:</b>           |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 423 | 10 kW                                  | 230       | 14           | 4,1     | 4    | 19 kWh                                          | 1x3/7                    | 111.400                                  | 37.196                                            | 230.745                                      | 368.201                              | 211.936                                       | 349.392                               | 198.048                                        | 335.504                                |
|     | <b>Máy bào thép - công suất:</b>       |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 424 | 7,5 kW                                 | 230       | 14           | 4,1     | 4    | 16 kWh                                          | 1x3/7                    | 72.900                                   | 31.323                                            | 230.745                                      | 327.678                              | 211.936                                       | 308.869                               | 198.048                                        | 294.981                                |
|     | <b>Máy phay - công suất:</b>           |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 425 | 7,0 kW                                 | 230       | 14           | 4,1     | 4    | 15 kWh                                          | 1x3/7                    | 89.100                                   | 29.365                                            | 230.745                                      | 340.300                              | 211.936                                       | 321.491                               | 198.048                                        | 307.603                                |
|     | <b>Máy ghép mí - công suất:</b>        |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 426 | 1,1 kW                                 | 220       | 14           | 4,1     | 4    | 2 kWh                                           | 1x3/7                    | 6.100                                    | 3.915                                             | 230.745                                      | 240.788                              | 211.936                                       | 221.979                               | 198.048                                        | 208.091                                |
|     | <b>Máy mài - công suất:</b>            |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 427 | 1,0 kW                                 | 220       | 14           | 4,9     | 4    | 2 kWh                                           |                          | 3.500                                    | 3.915                                             |                                              | 7.558                                |                                               | 7.558                                 |                                                | 7.558                                  |
| 428 | 2,7 kW                                 | 230       | 14           | 4,9     | 4    | 4 kWh                                           |                          | 11.200                                   | 7.831                                             |                                              | 18.982                               |                                               | 18.982                                |                                                | 18.982                                 |
|     | <b>Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:</b> |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 429 | 1,3 kW                                 | 180       | 30           | 10,5    | 4    | 3 kWh                                           |                          | 7.600                                    | 5.873                                             |                                              | 24.662                               |                                               | 24.662                                |                                                | 24.662                                 |
|     | <b>Máy hàn một chiều - công suất:</b>  |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 430 | 50 kW                                  | 200       | 24           | 4,5     | 5    | 105 kWh                                         | 1x4/7                    | 26.000                                   | 205.555                                           | 273.905                                      | 523.010                              | 251.578                                       | 500.683                               | 235.092                                        | 484.197                                |
|     | <b>Máy hàn xoay chiều - công suất:</b> |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 431 | 14 kW                                  | 200       | 21           | 4,8     | 5    | 29 kWh                                          | 1x4/7                    | 8.600                                    | 56.772                                            | 273.905                                      | 343.921                              | 251.578                                       | 321.594                               | 235.092                                        | 305.108                                |
| 432 | 23 kW                                  | 200       | 21           | 4,8     | 5    | 48 kWh                                          | 1x4/7                    | 16.000                                   | 93.968                                            | 273.905                                      | 392.513                              | 251.578                                       | 370.186                               | 235.092                                        | 353.700                                |
|     | <b>Máy hàn hơi - công suất:</b>        |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 433 | 1000 l/h                               | 160       | 21           | 4,8     | 5    |                                                 | 1x4/7                    | 3.400                                    |                                                   | 273.905                                      | 280.451                              | 251.578                                       | 258.124                               | 235.092                                        | 241.638                                |
| 434 | 2000 l/h                               | 160       | 21           | 4,8     | 5    |                                                 | 1x4/7                    | 5.200                                    |                                                   | 273.905                                      | 283.915                              | 251.578                                       | 261.588                               | 235.092                                        | 245.102                                |
|     | <b>Máy hàn nổi ống nhựa:</b>           |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |

| Stt | Loại máy và thiết bị                  | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|---------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                       |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 436 | Máy hàn nhiệt cầm tay                 | 200       | 21           | 6,5     | 5    | 6 kWh                                           |                          | 1.532                                    | 11.746                                            |                                              | 14.236                               |                                               | 14.236                                |                                                | 14.236                                 |
| 437 | Máy gia nhiệt D315mm                  | 200       | 21           | 6,5     | 5    | 8 kWh                                           | 1x4/7                    | 50.000                                   | 15.661                                            | 273.905                                      | 365.566                              | 251.578                                       | 343.239                               | 235.092                                        | 326.753                                |
| 438 | Máy gia nhiệt D630mm                  | 200       | 21           | 6,5     | 5    | 12 kWh                                          | 1x4/7                    | 122.727                                  | 23.492                                            | 273.905                                      | 483.942                              | 251.578                                       | 461.615                               | 235.092                                        | 445.129                                |
| 439 | Máy gia nhiệt D1200mm                 | 200       | 21           | 6,5     | 5    | 18 kWh                                          | 1x4/7                    | 170.909                                  | 35.238                                            | 273.905                                      | 568.924                              | 251.578                                       | 546.597                               | 235.092                                        | 530.111                                |
|     | <b>Máy quạt gió - công suất:</b>      |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 440 | 2,5 kW                                | 160       | 19           | 1,7     | 5    | 16 kWh                                          |                          | 3.600                                    | 31.323                                            |                                              | 37.106                               |                                               | 37.106                                |                                                | 37.106                                 |
| 441 | 4,5 kW                                | 160       | 19           | 1,7     | 5    | 29 kWh                                          |                          | 7.900                                    | 56.772                                            |                                              | 69.461                               |                                               | 69.461                                |                                                | 69.461                                 |
|     | <b>Máy khoan đập cáp - công suất:</b> |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 442 | 40 kW                                 | 200       | 14           | 6,4     | 5    | 144 kWh                                         | 1x4/7                    | 630.000                                  | 281.903                                           | 273.905                                      | 1.311.808                            | 251.578                                       | 1.289.481                             | 235.092                                        | 1.272.995                              |
|     | <b>Máy khoan xoay - công suất:</b>    |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 443 | 54 CV                                 | 230       | 14           | 6,5     | 5    | 19 lít diesel                                   | 1x4/7                    | 1.117.200                                | 190.847                                           | 273.905                                      | 1.635.383                            | 251.578                                       | 1.613.056                             | 235.092                                        | 1.596.570                              |
| 444 | 300 CV                                | 230       | 13           | 3,9     | 5    | 97 lít diesel                                   | 1x6/7                    | 7.036.900                                | 974.322                                           | 381.808                                      | 7.658.744                            | 350.685                                       | 7.627.621                             | 327.705                                        | 7.604.641                              |

| Stt | Loại máy và thiết bị                        | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca) | Nhân công điều khiển máy | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) 1.000 (đ) | Chi phí nhiên liệu, năng lượng (C <sub>NL</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng I (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng II (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Chi phí tiền lương Vùng III (C <sub>TL</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|---------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                             |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
|     | Bộ kích chuyên dùng:                        |           |              |         |      |                                                 |                          |                                          |                                                   |                                              |                                      |                                               |                                       |                                                |                                        |
| 445 | Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6t)         | 200       | 18           | 4,5     | 5    | 65 kWh                                          | 1x4/7+1x7/7              | 550.300                                  | 127.248                                           | 723.774                                      | 1.558.158                            | 664.777                                       | 1.499.161                             | 621.214                                        | 1.455.598                              |
| 446 | Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50- 60T | 200       | 13           | 2,2     | 5    | 14 kWh                                          | 1x4/7                    | 91.300                                   | 27.407                                            | 273.905                                      | 387.591                              | 251.578                                       | 365.264                               | 235.092                                        | 348.778                                |

**CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM**

| Stt | Loại máy và thiết bị                                 | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|------------------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                                      |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                |                                     |                                     |                                |                                      |                                       |                                        |
|     | <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT</b>                      |           |              |         |      |                                |                                     |                                     |                                |                                      |                                       |                                        |
| 447 | Bộ khoan tay                                         | 180       | 15           | 6       | 5    | 35.083                         | 26.312                              | 11.694                              | 9.745                          | 47.751                               | 47.751                                | 47.751                                 |
| 448 | Máy khoan XY-1A                                      | 180       | 10           | 5       | 5    | 76.000                         | 38.000                              | 21.111                              | 21.111                         | 80.222                               | 80.222                                | 80.222                                 |
| 449 | Máy khoan XY-3                                       | 180       | 10           | 5       | 5    | 210.909                        | 105.455                             | 58.586                              | 58.586                         | 222.627                              | 222.627                               | 222.627                                |
| 450 | Máy khoan GK-250                                     | 180       | 10           | 5       | 5    | 136.364                        | 68.182                              | 37.879                              | 37.879                         | 143.940                              | 143.940                               | 143.940                                |
| 451 | Bộ nền ngang GA                                      | 180       | 10           | 3       | 5    | 476.947                        | 238.474                             | 79.491                              | 132.485                        | 450.450                              | 450.450                               | 450.450                                |
| 452 | Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)                  | 180       | 20           | 6,6     | 5    | 6.363                          | 7.070                               | 2.333                               | 1.768                          | 11.171                               | 11.171                                | 11.171                                 |
| 453 | Búa khoan tay P30                                    | 180       | 15           | 8,5     | 5    | 12.268                         | 10.223                              | 5.793                               | 3.408                          | 19.424                               | 19.424                                | 19.424                                 |
| 454 | Thùng trục 0,5 m <sup>3</sup>                        | 150       | 20           | 8       | 5    | 3.096                          | 4.128                               | 1.651                               | 1.032                          | 6.811                                | 6.811                                 | 6.811                                  |
| 455 | Máy khoan F-60L                                      | 250       | 10           | 4       | 5    | 1.396.445                      | 502.720                             | 223.431                             | 279.289                        | 1.005.440                            | 1.005.440                             | 1.005.440                              |
| 456 | Máy xuyên động RA-50                                 | 180       | 10           | 3,5     | 5    | 58.816                         | 29.408                              | 11.436                              | 16.338                         | 57.182                               | 57.182                                | 57.182                                 |
| 457 | Máy xuyên tĩnh Gouda                                 | 180       | 10           | 2,8     | 5    | 495.291                        | 247.646                             | 77.045                              | 137.581                        | 462.272                              | 462.272                               | 462.272                                |
| 458 | Thiết bị đo ngẫu lực                                 | 180       | 10           | 3       | 5    | 340.513                        | 170.257                             | 56.752                              | 94.587                         | 321.596                              | 321.596                               | 321.596                                |
| 459 | Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT                            | 180       | 10           | 3,5     | 5    | 10.777                         | 5.987                               | 2.096                               | 2.994                          | 11.077                               | 11.077                                | 11.077                                 |
| 460 | Biển thể thấp sáng                                   | 150       | 18           | 4,5     | 5    | 3.325                          | 3.990                               | 998                                 | 1.108                          | 6.096                                | 6.096                                 | 6.096                                  |
| 461 | Máy thăm dò địa vật lý UJ-18                         | 150       | 10           | 3,2     | 4    | 31.300                         | 18.780                              | 6.677                               | 8.347                          | 33.804                               | 33.804                                | 33.804                                 |
| 462 | Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100                      | 150       | 10           | 3,2     | 4    | 38.752                         | 23.251                              | 8.267                               | 10.334                         | 41.852                               | 41.852                                | 41.852                                 |
| 463 | Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 1 mạch (ES -125) | 150       | 10           | 2,2     | 4    | 97.797                         | 58.678                              | 14.344                              | 26.079                         | 99.101                               | 99.101                                | 99.101                                 |

| Stt                                                                      | Loại máy và thiết bị                                     | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                                          |                                                          |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                |                                     |                                     |                                |                                      |                                       |                                        |
| 464                                                                      | Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 12 mạch (TRIOSX, 12) | 150       | 10           | 2       | 4    | 292.130                        | 175.278                             | 38.951                              | 77.901                         | 292.130                              | 292.130                               | 292.130                                |
| 465                                                                      | Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 24 mạch (TRIOSX, 24) | 150       | 10           | 2       | 4    | 343.379                        | 206.027                             | 45.784                              | 91.568                         | 343.379                              | 343.379                               | 343.379                                |
| 466                                                                      | Máy thủy bình điện tử                                    | 180       | 10           | 2,8     | 4    | 15.822                         | 8.790                               | 2.461                               | 3.516                          | 14.767                               | 14.767                                | 14.767                                 |
| 467                                                                      | Máy toàn đạc điện tử                                     | 180       | 10           | 1,8     | 4    | 178.855                        | 89.428                              | 17.886                              | 39.746                         | 147.060                              | 147.060                               | 147.060                                |
| 468                                                                      | Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)               | 180       | 10           | 1,5     | 4    | 670.706                        | 335.353                             | 55.892                              | 149.046                        | 540.291                              | 540.291                               | 540.291                                |
| 469                                                                      | Ông nhôm                                                 | 180       | 10           | 2       | 4    | 1.147                          | 637                                 | 127                                 | 255                            | 1.019                                | 1.019                                 | 1.019                                  |
| 470                                                                      | Kính hiển vi                                             | 200       | 10           | 1,8     | 4    | 8.943                          | 4.472                               | 805                                 | 1.789                          | 7.066                                | 7.066                                 | 7.066                                  |
| 471                                                                      | Kính hiển vi điện tử quét                                | 200       | 10           | 1,2     | 4    | 3.221.684                      | 1.449.758                           | 193.301                             | 644.337                        | 2.287.396                            | 2.287.396                             | 2.287.396                              |
| 472                                                                      | Máy ảnh                                                  | 150       | 10           | 2       | 4    | 6.306                          | 4.204                               | 841                                 | 1.682                          | 6.727                                | 6.727                                 | 6.727                                  |
| <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẦU KIẾN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG</b> |                                                          |           |              |         |      |                                |                                     |                                     |                                |                                      |                                       |                                        |
| 473                                                                      | Cần Belkenman                                            | 180       | 10           | 2,8     | 4    | 20.866                         | 11.592                              | 3.246                               | 4.637                          | 19.475                               | 19.475                                | 19.475                                 |
| 474                                                                      | Thiết bị đếm phóng xạ                                    | 180       | 10           | 2,2     | 4    | 142.511                        | 71.256                              | 17.418                              | 31.669                         | 120.343                              | 120.343                               | 120.343                                |
| 475                                                                      | TRL Profile Beam                                         | 180       | 10           | 1,8     | 4    | 399.443                        | 199.722                             | 39.944                              | 88.765                         | 328.431                              | 328.431                               | 328.431                                |
| 476                                                                      | Máy FWD                                                  | 180       | 10           | 1,4     | 4    | 2.056.833                      | 1.028.417                           | 159.976                             | 457.074                        | 1.645.467                            | 1.645.467                             | 1.645.467                              |
| 477                                                                      | Thiết bị đo phản ứng Romdas                              | 180       | 10           | 3       | 4    | 92.408                         | 46.204                              | 15.401                              | 20.535                         | 82.140                               | 82.140                                | 82.140                                 |
| 478                                                                      | Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)                       | 180       | 10           | 2,2     | 4    | 348.767                        | 174.384                             | 42.627                              | 77.504                         | 294.515                              | 294.515                               | 294.515                                |

| Stt | Loại máy và thiết bị                         | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|----------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                              |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                |                                     |                                     |                                |                                      |                                       |                                        |
| 479 | Bộ thiết bị đo pda (đo biến dạng lớn)        | 180       | 10           | 1,4     | 4    | 1.371.222                      | 685.611                             | 106.651                             | 304.716                        | 1.096.978                            | 1.096.978                             | 1.096.978                              |
| 480 | Bộ thiết bị siêu âm                          | 180       | 10           | 2       | 4    | 573.827                        | 286.914                             | 63.759                              | 127.517                        | 478.190                              | 478.190                               | 478.190                                |
| 481 | Cân điện tử                                  | 200       | 10           | 1,8     | 4    | 8.255                          | 4.128                               | 743                                 | 1.651                          | 6.522                                | 6.522                                 | 6.522                                  |
| 482 | Cân phân tích                                | 200       | 10           | 1,8     | 4    | 12.726                         | 6.363                               | 1.145                               | 2.545                          | 10.053                               | 10.053                                | 10.053                                 |
| 483 | Cân bàn                                      | 200       | 10           | 1,8     | 4    | 4.815                          | 2.408                               | 433                                 | 963                            | 3.804                                | 3.804                                 | 3.804                                  |
| 484 | Cân thủy tĩnh                                | 200       | 10           | 1,8     | 4    | 5.618                          | 2.809                               | 506                                 | 1.124                          | 4.439                                | 4.439                                 | 4.439                                  |
| 485 | Lò nung                                      | 200       | 10           | 4       | 4    | 14.217                         | 7.109                               | 2.843                               | 2.843                          | 12.795                               | 12.795                                | 12.795                                 |
| 486 | Tủ sấy                                       | 200       | 10           | 4,5     | 4    | 12.268                         | 6.134                               | 2.760                               | 2.454                          | 11.348                               | 11.348                                | 11.348                                 |
| 487 | Tủ hút khí độc                               | 200       | 10           | 4       | 4    | 12.268                         | 6.134                               | 2.454                               | 2.454                          | 11.042                               | 11.042                                | 11.042                                 |
| 488 | Tủ lạnh                                      | 250       | 10           | 4       | 4    | 7.796                          | 3.118                               | 1.247                               | 1.247                          | 5.612                                | 5.612                                 | 5.612                                  |
| 489 | Máy hút chân không                           | 200       | 10           | 4,5     | 4    | 3.783                          | 1.892                               | 851                                 | 757                            | 3.500                                | 3.500                                 | 3.500                                  |
| 490 | Máy hút âm OASIS-America                     | 200       | 10           | 4       | 4    | 10.319                         | 5.160                               | 2.064                               | 2.064                          | 9.288                                | 9.288                                 | 9.288                                  |
| 491 | Bếp điện                                     | 150       | 30           | 6,5     | 4    | 803                            | 1.606                               | 348                                 | 214                            | 2.168                                | 2.168                                 | 2.168                                  |
| 492 | Bếp gas                                      | 150       | 30           | 6,5     | 4    | 1.032                          | 2.064                               | 447                                 | 275                            | 2.786                                | 2.786                                 | 2.786                                  |
| 493 | Máy chưng cất nước                           | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 7.567                          | 3.784                               | 1.324                               | 1.513                          | 6.621                                | 6.621                                 | 6.621                                  |
| 494 | Máy trộn đất                                 | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 6.306                          | 3.153                               | 1.104                               | 1.261                          | 5.518                                | 5.518                                 | 5.518                                  |
| 495 | Máy trộn xi măng, dung tích 5lít             | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 19.949                         | 9.975                               | 3.491                               | 3.990                          | 17.456                               | 17.456                                | 17.456                                 |
| 496 | Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa) | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 16.968                         | 8.484                               | 2.969                               | 3.394                          | 14.847                               | 14.847                                | 14.847                                 |
| 497 | Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)                | 200       | 10           | 4,5     | 4    | 6.306                          | 3.153                               | 1.419                               | 1.261                          | 5.833                                | 5.833                                 | 5.833                                  |



| Stt | Loại máy và thiết bị                     | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                          |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                |                                     |                                     |                                |                                      |                                       |                                        |
| 498 | Máy cắt đất                              | 200       | 10           | 3       | 4    | 2.637                          | 1.319                               | 396                                 | 527                            | 2.242                                | 2.242                                 | 2.242                                  |
| 499 | Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm               | 200       | 10           | 3       | 4    | 17.198                         | 8.599                               | 2.580                               | 3.440                          | 14.619                               | 14.619                                | 14.619                                 |
| 500 | Máy cắt ứng biến                         | 200       | 10           | 2,2     | 4    | 163.950                        | 73.778                              | 18.035                              | 32.790                         | 124.603                              | 124.603                               | 124.603                                |
| 501 | Máy nén 3 trục                           | 200       | 10           | 1,6     | 4    | 779.854                        | 350.934                             | 62.388                              | 155.971                        | 569.293                              | 569.293                               | 569.293                                |
| 502 | Máy ép litvinốp                          | 200       | 10           | 3       | 4    | 17.886                         | 8.943                               | 2.683                               | 3.577                          | 15.203                               | 15.203                                | 15.203                                 |
| 503 | Kích tháo mẫu                            | 200       | 10           | 2,2     | 4    | 7.796                          | 3.898                               | 858                                 | 1.559                          | 6.315                                | 6.315                                 | 6.315                                  |
| 504 | Máy ép mẫu đá, bê tông                   | 200       | 10           | 2,2     | 4    | 166.931                        | 75.119                              | 18.362                              | 33.386                         | 126.867                              | 126.867                               | 126.867                                |
| 505 | Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá) | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 72.574                         | 32.658                              | 12.700                              | 14.515                         | 59.873                               | 59.873                                | 59.873                                 |
| 506 | Máy khoan mẫu đá                         | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 67.071                         | 30.182                              | 11.737                              | 13.414                         | 55.333                               | 55.333                                | 55.333                                 |
| 507 | Máy mài thử độ mài mòn                   | 200       | 10           | 4,2     | 4    | 10.319                         | 5.160                               | 2.167                               | 2.064                          | 9.391                                | 9.391                                 | 9.391                                  |
| 508 | Máy nén một trục                         | 200       | 10           | 3       | 4    | 17.886                         | 8.943                               | 2.683                               | 3.577                          | 15.203                               | 15.203                                | 15.203                                 |
| 509 | Máy nén Marshall                         | 200       | 10           | 2,2     | 4    | 264.728                        | 119.128                             | 29.120                              | 52.946                         | 201.194                              | 201.194                               | 201.194                                |
| 510 | Máy CBR                                  | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 78.994                         | 35.547                              | 9.874                               | 15.799                         | 61.220                               | 61.220                                | 61.220                                 |
| 511 | Máy thí nghiệm thủy lực quay tay         | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 8.369                          | 4.185                               | 1.465                               | 1.674                          | 7.324                                | 7.324                                 | 7.324                                  |
| 512 | Máy nén 4 t (quay tay)                   | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 7.796                          | 3.898                               | 1.364                               | 1.559                          | 6.821                                | 6.821                                 | 6.821                                  |
| 513 | Máy nén thủy lực 10 t                    | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 21.440                         | 10.720                              | 3.752                               | 4.288                          | 18.760                               | 18.760                                | 18.760                                 |
| 514 | Máy nén thủy lực 50 t                    | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 35.656                         | 16.045                              | 6.240                               | 7.131                          | 29.416                               | 29.416                                | 29.416                                 |
| 515 | Máy nén thủy lực 125 t                   | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 47.695                         | 21.463                              | 8.347                               | 9.539                          | 39.349                               | 39.349                                | 39.349                                 |
| 516 | Máy nén thủy lực 200 t                   | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 62.000                         | 27.900                              | 10.850                              | 12.400                         | 51.150                               | 51.150                                | 51.150                                 |
| 517 | Máy kéo nén thủy lực 100 t               | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 52.166                         | 23.475                              | 9.129                               | 10.433                         | 43.037                               | 43.037                                | 43.037                                 |
| 518 | Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t            | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 28.892                         | 14.446                              | 5.056                               | 5.778                          | 25.280                               | 25.280                                | 25.280                                 |

| Stt | Loại máy và thiết bị                                     | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|----------------------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                                          |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                |                                     |                                     |                                |                                      |                                       |                                        |
| 519 | Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t                           | 200       | 10           | 2,2     | 4    | 241.340                        | 108.603                             | 26.547                              | 48.268                         | 183.418                              | 183.418                               | 183.418                                |
| 520 | Máy gia tải - 20 t                                       | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 37.261                         | 16.767                              | 6.521                               | 7.452                          | 30.740                               | 30.740                                | 30.740                                 |
| 521 | Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)                      | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 6.306                          | 3.153                               | 1.104                               | 1.261                          | 5.518                                | 5.518                                 | 5.518                                  |
| 522 | Máy xác định hệ số thấm                                  | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 86.447                         | 38.901                              | 10.806                              | 17.289                         | 66.996                               | 66.996                                | 66.996                                 |
| 523 | Máy đo PH                                                | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 9.287                          | 4.644                               | 1.625                               | 1.857                          | 8.126                                | 8.126                                 | 8.126                                  |
| 524 | Máy đo âm thanh                                          | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 8.369                          | 4.185                               | 1.465                               | 1.674                          | 7.324                                | 7.324                                 | 7.324                                  |
| 525 | Máy đo chiều dày màng sơn                                | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 107.772                        | 48.497                              | 13.472                              | 21.554                         | 83.523                               | 83.523                                | 83.523                                 |
| 526 | Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 92.408                         | 41.584                              | 11.551                              | 18.482                         | 71.617                               | 71.617                                | 71.617                                 |
| 527 | Máy đo vết nứt                                           | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 16.280                         | 8.140                               | 2.849                               | 3.256                          | 14.245                               | 14.245                                | 14.245                                 |
| 528 | Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông              | 200       | 10           | 2,2     | 4    | 134.027                        | 60.312                              | 14.743                              | 26.805                         | 101.860                              | 101.860                               | 101.860                                |
| 529 | Máy đo độ thấm của I-on Clo                              | 200       | 10           | 2       | 4    | 193.874                        | 87.243                              | 19.387                              | 38.775                         | 145.405                              | 145.405                               | 145.405                                |
| 530 | Dụng cụ đo độ cháy của than                              | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 12.038                         | 6.019                               | 2.107                               | 2.408                          | 10.534                               | 10.534                                | 10.534                                 |
| 531 | Máy đo gia tốc                                           | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 98.370                         | 44.267                              | 12.296                              | 19.674                         | 76.237                               | 76.237                                | 76.237                                 |
| 532 | Máy ghi nhiệt ổn định                                    | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 16.854                         | 8.427                               | 2.949                               | 3.371                          | 14.747                               | 14.747                                | 14.747                                 |
| 533 | Máy đo chuyển vị                                         | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 60.765                         | 27.344                              | 7.596                               | 12.153                         | 47.093                               | 47.093                                | 47.093                                 |
| 534 | Máy xác định môđun                                       | 200       | 10           | 3       | 4    | 31.300                         | 14.085                              | 4.695                               | 6.260                          | 25.040                               | 25.040                                | 25.040                                 |
| 535 | Máy so màu ngọn lửa                                      | 200       | 10           | 3       | 4    | 41.733                         | 18.780                              | 6.260                               | 8.347                          | 33.387                               | 33.387                                | 33.387                                 |
| 536 | Máy so màu quang điện                                    | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 107.313                        | 48.291                              | 13.414                              | 21.463                         | 83.168                               | 83.168                                | 83.168                                 |
| 537 | Máy đo độ dẫn dài Bitum                                  | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 62.599                         | 28.170                              | 7.825                               | 12.520                         | 48.515                               | 48.515                                | 48.515                                 |

| Stt | Loại máy và thiết bị                                             | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                                                  |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                |                                     |                                     |                                |                                      |                                       |                                        |
| 538 | Máy chiết nhựa (Xóc lét)                                         | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 8.828                          | 4.414                               | 1.545                               | 1.766                          | 7.725                                | 7.725                                 | 7.725                                  |
| 539 | Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở                              | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 14.561                         | 7.281                               | 2.548                               | 2.912                          | 12.741                               | 12.741                                | 12.741                                 |
| 540 | Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP                         | 180       | 10           | 1,4     | 5    | 1.376                          | 764                                 | 107                                 | 382                            | 1.253                                | 1.253                                 | 1.253                                  |
| 541 | Thiết bị thử tỷ diện                                             | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 15.822                         | 7.911                               | 2.769                               | 3.164                          | 13.844                               | 13.844                                | 13.844                                 |
| 542 | Bàn dẫn                                                          | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 26.828                         | 13.414                              | 4.695                               | 5.366                          | 23.475                               | 23.475                                | 23.475                                 |
| 543 | Bàn rung                                                         | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 9.745                          | 4.873                               | 1.705                               | 1.949                          | 8.527                                | 8.527                                 | 8.527                                  |
| 544 | Máy khuấy bằng từ                                                | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 15.249                         | 7.625                               | 2.669                               | 3.050                          | 13.344                               | 13.344                                | 13.344                                 |
| 545 | Máy khuấy cầm tay NAG-2                                          | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 9.057                          | 4.529                               | 1.585                               | 1.811                          | 7.925                                | 7.925                                 | 7.925                                  |
| 546 | Máy nghiền bi sứ LE1                                             | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 8.369                          | 4.185                               | 1.465                               | 1.674                          | 7.324                                | 7.324                                 | 7.324                                  |
| 547 | Máy phân tích hạt LAZER                                          | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 82.778                         | 37.250                              | 10.347                              | 16.556                         | 64.153                               | 64.153                                | 64.153                                 |
| 548 | Máy phân tích vi nhiệt                                           | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 67.071                         | 30.182                              | 8.384                               | 13.414                         | 51.980                               | 51.980                                | 51.980                                 |
| 549 | Tenxômét                                                         | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 7.911                          | 3.956                               | 1.384                               | 1.582                          | 6.922                                | 6.922                                 | 6.922                                  |
| 550 | Máy đo độ giãn nở bê tông                                        | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 83.466                         | 37.560                              | 10.433                              | 16.693                         | 64.686                               | 64.686                                | 64.686                                 |
| 551 | Máy đo hệ số dẫn nhiệt                                           | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 7.452                          | 3.726                               | 1.304                               | 1.490                          | 6.520                                | 6.520                                 | 6.520                                  |
| 552 | Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu) | 200       | 10           | 1,2     | 4    | 2.364.900                      | 1.064.205                           | 141.894                             | 472.980                        | 1.679.079                            | 1.679.079                             | 1.679.079                              |
| 553 | Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa                                     | 120       | 30           | 6,5     | 4    | 1.147                          | 2.868                               | 621                                 | 382                            | 3.871                                | 3.871                                 | 3.871                                  |
| 554 | Côn thử độ sụt                                                   | 120       | 30           | 6,5     | 4    | 909                            | 2.273                               | 492                                 | 303                            | 3.068                                | 3.068                                 | 3.068                                  |

| Stt | Loại máy và thiết bị                                                         | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                                                              |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                |                                     |                                     |                                |                                      |                                       |                                        |
| 555 | Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt) | 120       | 30           | 6,5     | 4    | 1.147                          | 2.868                               | 621                                 | 382                            | 3.871                                | 3.871                                 | 3.871                                  |
| 556 | Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết                                       | 120       | 30           | 6,5     | 4    | 803                            | 2.008                               | 435                                 | 268                            | 2.711                                | 2.711                                 | 2.711                                  |
| 557 | Chén bạch kim                                                                | 200       | 10           | 1,2     | 4    | 25.223                         | 12.612                              | 1.513                               | 5.045                          | 19.170                               | 19.170                                | 19.170                                 |
| 558 | Kẹp niken                                                                    | 200       | 10           | 1,8     | 4    | 9.057                          | 4.529                               | 815                                 | 1.811                          | 7.155                                | 7.155                                 | 7.155                                  |
| 559 | Máy siêu âm đo chiều dày kim loại                                            | 200       | 10           | 3       | 4    | 42.306                         | 19.038                              | 6.346                               | 8.461                          | 33.845                               | 33.845                                | 33.845                                 |
| 560 | Máy dò vị trí cốt thép                                                       | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 67.071                         | 30.182                              | 8.384                               | 13.414                         | 51.980                               | 51.980                                | 51.980                                 |
| 561 | Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn                                      | 200       | 10           | 2,2     | 4    | 153.517                        | 69.083                              | 16.887                              | 30.703                         | 116.673                              | 116.673                               | 116.673                                |
| 562 | Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường  | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 64.204                         | 28.892                              | 8.026                               | 12.841                         | 49.759                               | 49.759                                | 49.759                                 |
| 563 | Súng bi                                                                      | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 8.599                          | 4.300                               | 1.505                               | 1.720                          | 7.525                                | 7.525                                 | 7.525                                  |
| 564 | Thiết bị hấp mẫu xi măng                                                     | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 1.200                          | 600                                 | 210                                 | 240                            | 1.050                                | 1.050                                 | 1.050                                  |
| 565 | Bình hút âm                                                                  | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 500                            | 250                                 | 88                                  | 100                            | 438                                  | 438                                   | 438                                    |
| 566 | Bộ dụng cụ xác định thấm nước                                                | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 22.000                         | 11.000                              | 3.850                               | 4.400                          | 19.250                               | 19.250                                | 19.250                                 |
| 567 | Bơm thủy lực ZB4-500                                                         | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 16.360                         | 8.180                               | 2.863                               | 3.272                          | 14.315                               | 14.315                                | 14.315                                 |
| 568 | Đồng hồ đo áp lực                                                            | 200       | 10           | 2,2     | 4    | 200                            | 100                                 | 22                                  | 40                             | 162                                  | 162                                   | 162                                    |
| 569 | Đồng hồ đo biến dạng                                                         | 200       | 10           | 2,2     | 4    | 1.200                          | 600                                 | 132                                 | 240                            | 972                                  | 972                                   | 972                                    |

| Stt | Loại máy và thiết bị           | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|--------------------------------|-----------|--------------|---------|------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                |                                     |                                     |                                |                                      |                                       |                                        |
| 570 | Đồng hồ đo nước                | 200       | 10           | 2,2     | 4    | 2.800                          | 1.400                               | 308                                 | 560                            | 2.268                                | 2.268                                 | 2.268                                  |
| 571 | Đồng hồ đo lún                 | 200       | 10           | 2,2     | 4    | 1.800                          | 900                                 | 198                                 | 360                            | 1.458                                | 1.458                                 | 1.458                                  |
| 572 | Đồng hồ Shore A                | 200       | 10           | 2,2     | 4    | 1.500                          | 750                                 | 165                                 | 300                            | 1.215                                | 1.215                                 | 1.215                                  |
| 573 | Dụng cụ đo độ bền va đập       | 200       | 10           | 6,5     | 4    | 1.200                          | 600                                 | 390                                 | 240                            | 1.230                                | 1.230                                 | 1.230                                  |
| 574 | Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm    | 200       | 10           | 6,5     | 4    | 5.000                          | 2.500                               | 1.625                               | 1.000                          | 5.125                                | 5.125                                 | 5.125                                  |
| 575 | Dụng cụ phá vỡ mẫu kính        | 200       | 10           | 6,5     | 4    | 2.500                          | 1.250                               | 813                                 | 500                            | 2.563                                | 2.563                                 | 2.563                                  |
| 576 | Dụng cụ thử thấm mực           | 200       | 10           | 6,5     | 4    | 500                            | 250                                 | 163                                 | 100                            | 513                                  | 513                                   | 513                                    |
| 577 | Dụng cụ Vica                   | 200       | 10           | 6,5     | 4    | 1.900                          | 950                                 | 618                                 | 380                            | 1.948                                | 1.948                                 | 1.948                                  |
| 578 | Dụng cụ xác định độ bền va đập | 200       | 10           | 6,5     | 4    | 90.000                         | 40.500                              | 29.250                              | 18.000                         | 87.750                               | 87.750                                | 87.750                                 |
| 579 | Dụng cụ xác định độ bền va uốn | 200       | 10           | 6,5     | 4    | 80.000                         | 36.000                              | 26.000                              | 16.000                         | 78.000                               | 78.000                                | 78.000                                 |
| 580 | Khuôn Capping mẫu              | 200       | 10           | 6,5     | 4    | 1.500                          | 750                                 | 488                                 | 300                            | 1.538                                | 1.538                                 | 1.538                                  |
| 581 | Khuôn đập mẫu                  | 200       | 10           | 6,5     | 4    | 440                            | 220                                 | 143                                 | 88                             | 451                                  | 451                                   | 451                                    |
| 582 | Kích kéo thủy lực 60 t         | 200       | 10           | 2,2     | 4    | 20.455                         | 10.228                              | 2.250                               | 4.091                          | 16.569                               | 16.569                                | 16.569                                 |
| 583 | Kích thủy lực 800 t            | 200       | 10           | 2,2     | 4    | 124.150                        | 55.868                              | 13.657                              | 24.830                         | 94.355                               | 94.355                                | 94.355                                 |
| 584 | Kính phóng đại đo lường        | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 3.500                          | 1.750                               | 438                                 | 700                            | 2.888                                | 2.888                                 | 2.888                                  |
| 585 | Kính lúp                       | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 200                            | 100                                 | 25                                  | 40                             | 165                                  | 165                                   | 165                                    |
| 586 | Máy bộ đàm                     | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 350                            | 175                                 | 44                                  | 70                             | 289                                  | 289                                   | 289                                    |
| 587 | Máy cắt quay tay               | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 1.200                          | 600                                 | 150                                 | 240                            | 990                                  | 990                                   | 990                                    |
| 588 | Máy cắt, mài mẫu vật liệu      | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 18.000                         | 9.000                               | 2.250                               | 3.600                          | 14.850                               | 14.850                                | 14.850                                 |

| Stt | Loại máy và thiết bị                                  | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                                       |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                |                                     |                                     |                                |                                      |                                       |                                        |
| 589 | Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều) | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 6.300                          | 3.150                               | 788                                 | 1.260                          | 5.198                                | 5.198                                 | 5.198                                  |
| 590 | Máy đo độ bóng                                        | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 6.500                          | 3.250                               | 813                                 | 1.300                          | 5.363                                | 5.363                                 | 5.363                                  |
| 591 | Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự                    | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 15.000                         | 7.500                               | 1.875                               | 3.000                          | 12.375                               | 12.375                                | 12.375                                 |
| 592 | Thiết bị đo độ dẫn nước                               | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 2.500                          | 1.250                               | 438                                 | 500                            | 2.188                                | 2.188                                 | 2.188                                  |
| 593 | Thiết bị đo độ dày                                    | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 1.500                          | 750                                 | 263                                 | 300                            | 1.313                                | 1.313                                 | 1.313                                  |
| 594 | Máy đo độ giãn nở nhiệt dài                           | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 2.500                          | 1.250                               | 438                                 | 500                            | 2.188                                | 2.188                                 | 2.188                                  |
| 595 | Máy dò khuyết tật                                     | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 3.500                          | 1.750                               | 613                                 | 700                            | 3.063                                | 3.063                                 | 3.063                                  |
| 596 | Máy đo kích thước                                     | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 2.500                          | 1.250                               | 438                                 | 500                            | 2.188                                | 2.188                                 | 2.188                                  |
| 597 | Máy đo thời gian khô màng sơn                         | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 3.000                          | 1.500                               | 525                                 | 600                            | 2.625                                | 2.625                                 | 2.625                                  |
| 598 | Máy đo ứng suất bề mặt                                | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 5.000                          | 2.500                               | 875                                 | 1.000                          | 4.375                                | 4.375                                 | 4.375                                  |
| 599 | Máy đo ứng suất điện từ                               | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 5.000                          | 2.500                               | 875                                 | 1.000                          | 4.375                                | 4.375                                 | 4.375                                  |
| 600 | Máy Hveem                                             | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 15.000                         | 7.500                               | 1.875                               | 3.000                          | 12.375                               | 12.375                                | 12.375                                 |
| 601 | Máy kéo vải địa kỹ thuật                              | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 220.000                        | 99.000                              | 27.500                              | 44.000                         | 170.500                              | 170.500                               | 170.500                                |
| 602 | Máy kéo, nén WDW-100                                  | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 220.000                        | 99.000                              | 27.500                              | 44.000                         | 170.500                              | 170.500                               | 170.500                                |
| 603 | Máy thử cơ lý thạch cao                               | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 5.000                          | 2.500                               | 625                                 | 1.000                          | 4.125                                | 4.125                                 | 4.125                                  |
| 604 | Máy kiểm tra độ cứng                                  | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 9.900                          | 4.950                               | 1.238                               | 1.980                          | 8.168                                | 8.168                                 | 8.168                                  |
| 605 | Máy làm sạch bằng siêu âm                             | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 3.500                          | 1.750                               | 438                                 | 700                            | 2.888                                | 2.888                                 | 2.888                                  |
| 606 | Máy mài mòn bề mặt                                    | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 18.000                         | 9.000                               | 2.250                               | 3.600                          | 14.850                               | 14.850                                | 14.850                                 |
| 607 | Máy mài mòn sâu                                       | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 4.500                          | 2.250                               | 563                                 | 900                            | 3.713                                | 3.713                                 | 3.713                                  |

| Stt | Loại máy và thiết bị                    | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|-----------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                         |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                |                                     |                                     |                                |                                      |                                       |                                        |
| 608 | Máy nén cố kết                          | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 25.000                         | 12.500                              | 3.125                               | 5.000                          | 20.625                               | 20.625                                | 20.625                                 |
| 609 | Máy phân tích thành phần kim loại       | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 10.000                         | 5.000                               | 1.250                               | 2.000                          | 8.250                                | 8.250                                 | 8.250                                  |
| 610 | Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 50.000                         | 22.500                              | 6.250                               | 10.000                         | 38.750                               | 38.750                                | 38.750                                 |
| 611 | Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng      | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 60.000                         | 27.000                              | 7.500                               | 12.000                         | 46.500                               | 46.500                                | 46.500                                 |
| 612 | Máy siêu âm đo vết nứt                  | 200       | 10           | 2,5     | 4    | 36.500                         | 16.425                              | 4.563                               | 7.300                          | 28.288                               | 28.288                                | 28.288                                 |
| 613 | Máy soi kim tương                       | 200       | 10           | 2,2     | 4    | 10.000                         | 5.000                               | 1.100                               | 2.000                          | 8.100                                | 8.100                                 | 8.100                                  |
| 614 | Máy thấm                                | 200       | 10           | 2,2     | 4    | 19.900                         | 9.950                               | 2.189                               | 3.980                          | 16.119                               | 16.119                                | 16.119                                 |
| 615 | Máy thử độ bền nén, uốn                 | 200       | 10           | 2,2     | 4    | 210.000                        | 94.500                              | 23.100                              | 42.000                         | 159.600                              | 159.600                               | 159.600                                |
| 616 | Máy thử độ bực                          | 200       | 10           | 1,8     | 4    | 5.000                          | 2.500                               | 450                                 | 1.000                          | 3.950                                | 3.950                                 | 3.950                                  |
| 617 | Máy thử độ rơi côn                      | 200       | 10           | 1,8     | 4    | 4.500                          | 2.250                               | 405                                 | 900                            | 3.555                                | 3.555                                 | 3.555                                  |
| 618 | Máy uốn gạch                            | 200       | 10           | 1,8     | 4    | 80.000                         | 36.000                              | 7.200                               | 16.000                         | 59.200                               | 59.200                                | 59.200                                 |
| 619 | Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)         | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 5.500                          | 2.750                               | 963                                 | 1.100                          | 4.813                                | 4.813                                 | 4.813                                  |
| 620 | Thiết bị đo chuyển vị Indicator         | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 15.000                         | 7.500                               | 2.625                               | 3.000                          | 13.125                               | 13.125                                | 13.125                                 |
| 621 | Thiết bị đo điểm sưng                   | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 10.000                         | 5.000                               | 1.750                               | 2.000                          | 8.750                                | 8.750                                 | 8.750                                  |
| 622 | Thiết bị đo độ bền âm                   | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 10.000                         | 5.000                               | 1.750                               | 2.000                          | 8.750                                | 8.750                                 | 8.750                                  |
| 623 | Thiết bị đo độ cứng màng sơn            | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 5.000                          | 2.500                               | 875                                 | 1.000                          | 4.375                                | 4.375                                 | 4.375                                  |
| 624 | Thiết bị đo độ dày                      | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 1.500                          | 750                                 | 263                                 | 300                            | 1.313                                | 1.313                                 | 1.313                                  |
| 625 | Thiết bị đo hệ số ma sát                | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 5.000                          | 2.500                               | 875                                 | 1.000                          | 4.375                                | 4.375                                 | 4.375                                  |

| Stt                                                               | Loại máy và thiết bị                          | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                                   |                                               |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                |                                     |                                     |                                |                                      |                                       |                                        |
| 626                                                               | Thiết bị đo thử độ kín                        | 200       | 10           | 3,5     | 4    | 5.000                          | 2.500                               | 875                                 | 1.000                          | 4.375                                | 4.375                                 | 4.375                                  |
| 627                                                               | Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh | 200       | 10           | 2,8     | 4    | 15.000                         | 7.500                               | 2.100                               | 3.000                          | 12.600                               | 12.600                                | 12.600                                 |
| 628                                                               | Thiết bị thử va đập phản hồi                  | 200       | 10           | 2,8     | 4    | 10.000                         | 5.000                               | 1.400                               | 2.000                          | 8.400                                | 8.400                                 | 8.400                                  |
| 629                                                               | Tủ chiếu UV                                   | 200       | 10           | 2,8     | 4    | 5.000                          | 2.500                               | 700                                 | 1.000                          | 4.200                                | 4.200                                 | 4.200                                  |
| 630                                                               | Tủ khí hậu                                    | 200       | 10           | 2,8     | 4    | 60.000                         | 27.000                              | 8.400                               | 12.000                         | 47.400                               | 47.400                                | 47.400                                 |
| 631                                                               | Thước đo vết nứt                              | 200       | 10           | 2,8     | 4    | 139                            | 70                                  | 19                                  | 28                             | 117                                  | 117                                   | 117                                    |
| 632                                                               | Vi kế                                         | 200       | 10           | 2,8     | 4    | 139                            | 70                                  | 19                                  | 28                             | 117                                  | 117                                   | 117                                    |
| 633                                                               | Máy scanner (khổ A0)                          | 150       | 13           | 3       | 4    | 119.581                        | 93.273                              | 23.916                              | 31.888                         | 149.077                              | 149.077                               | 149.077                                |
| 634                                                               | Máy vẽ plotter                                | 220       | 13           | 3       | 4    | 99.975                         | 53.169                              | 13.633                              | 18.177                         | 84.979                               | 84.979                                | 84.979                                 |
| 635                                                               | Máy vi tính                                   | 220       | 13           | 4       | 4    | 10.089                         | 5.962                               | 1.834                               | 1.834                          | 9.630                                | 9.630                                 | 9.630                                  |
| 636                                                               | Máy tính xách tay                             | 220       | 13           | 3,5     | 4    | 18.917                         | 11.178                              | 3.010                               | 3.439                          | 17.627                               | 17.627                                | 17.627                                 |
| <b>MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP</b> |                                               |           |              |         |      |                                |                                     |                                     |                                |                                      |                                       |                                        |
| 637                                                               | Bộ tạo nguồn 3 pha                            | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 508.246                        | 207.919                             | 80.857                              | 115.510                        | 404.286                              | 404.286                               | 404.286                                |
| 638                                                               | Bộ nguồn AC-DC                                | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 49.988                         | 20.450                              | 7.953                               | 11.361                         | 39.764                               | 39.764                                | 39.764                                 |
| 639                                                               | Công tơ mẫu xách tay                          | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 210.613                        | 86.160                              | 33.507                              | 47.867                         | 167.534                              | 167.534                               | 167.534                                |
| 640                                                               | Hộp bộ đo tgd Delta                           | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 1.000.900                      | 409.459                             | 159.234                             | 227.477                        | 796.170                              | 796.170                               | 796.170                                |
| 641                                                               | Hộp bộ đo lường                               | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 946.212                        | 387.087                             | 150.534                             | 215.048                        | 752.669                              | 752.669                               | 752.669                                |
| 642                                                               | Hộp bộ phân tích hàm lượng khí                | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 1.618.868                      | 662.264                             | 257.547                             | 367.925                        | 1.287.736                            | 1.287.736                             | 1.287.736                              |
| 643                                                               | Hộp bộ thí nghiệm cao áp                      | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 507.559                        | 207.638                             | 80.748                              | 115.354                        | 403.740                              | 403.740                               | 403.740                                |
| 644                                                               | Hộp bộ thí nghiệm role                        | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 955.957                        | 391.073                             | 152.084                             | 217.263                        | 760.420                              | 760.420                               | 760.420                                |
| 645                                                               | Máy điều chỉnh điện áp 1pha                   | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 19.835                         | 9.016                               | 3.156                               | 4.508                          | 16.680                               | 16.680                                | 16.680                                 |



| Stt | Loại máy và thiết bị                | Số ca năm | Định mức (%) |         |      | Nguyên giá (Giá tính khấu hao) | Chi phí khấu hao (C <sub>KH</sub> ) | Chi phí sửa chữa (C <sub>SC</sub> ) | Chi phí khác (C <sub>K</sub> ) | Giá ca máy Vùng I (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng II (C <sub>CM</sub> ) | Giá ca máy Vùng III (C <sub>CM</sub> ) |
|-----|-------------------------------------|-----------|--------------|---------|------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
|     |                                     |           | K. hao       | S. chữa | CP # |                                |                                     |                                     |                                |                                      |                                       |                                        |
| 646 | Máy đo độ A xít                     | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 182.524                        | 74.669                              | 29.038                              | 41.483                         | 145.190                              | 145.190                               | 145.190                                |
| 647 | Máy đo độ chớp cháy kín             | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 174.957                        | 71.573                              | 27.834                              | 39.763                         | 139.170                              | 139.170                               | 139.170                                |
| 648 | Máy đo độ nhớt                      | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 150.307                        | 61.489                              | 23.912                              | 34.161                         | 119.562                              | 119.562                               | 119.562                                |
| 649 | Máy đo điện áp xuyên thủng          | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 36.574                         | 14.962                              | 5.819                               | 8.312                          | 29.093                               | 29.093                                | 29.093                                 |
| 650 | Máy đo điện trở một chiều           | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 179.658                        | 73.496                              | 28.582                              | 40.831                         | 142.909                              | 142.909                               | 142.909                                |
| 651 | Máy đo điện trở tiếp địa            | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 61.109                         | 24.999                              | 9.722                               | 13.888                         | 48.609                               | 48.609                                | 48.609                                 |
| 652 | Máy đo điện trở tiếp xúc            | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 104.905                        | 42.916                              | 16.689                              | 23.842                         | 83.447                               | 83.447                                | 83.447                                 |
| 653 | Cầu đo tang dầu cách điện           | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 365.277                        | 149.432                             | 58.112                              | 83.018                         | 290.562                              | 290.562                               | 290.562                                |
| 654 | Máy đo tỷ trọng                     | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 73.491                         | 30.065                              | 11.692                              | 16.703                         | 58.460                               | 58.460                                | 58.460                                 |
| 655 | Máy đo vụn năng                     | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 151.224                        | 61.864                              | 24.058                              | 34.369                         | 120.291                              | 120.291                               | 120.291                                |
| 656 | Máy chụp sóng                       | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 521.317                        | 213.266                             | 82.937                              | 118.481                        | 414.684                              | 414.684                               | 414.684                                |
| 657 | Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 374.105                        | 153.043                             | 59.517                              | 85.024                         | 297.584                              | 297.584                               | 297.584                                |
| 658 | Máy phát tần số                     | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 133.224                        | 54.501                              | 21.195                              | 30.278                         | 105.974                              | 105.974                               | 105.974                                |
| 659 | Máy phân tích độ ẩm khí SF6         | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 184.244                        | 75.373                              | 29.312                              | 41.874                         | 146.559                              | 146.559                               | 146.559                                |
| 660 | Máy đo vi lượng ẩm                  | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 166.702                        | 68.196                              | 26.521                              | 37.887                         | 132.604                              | 132.604                               | 132.604                                |
| 661 | Mê gôm mét                          | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 50.446                         | 20.637                              | 8.026                               | 11.465                         | 40.128                               | 40.128                                | 40.128                                 |
| 662 | Thiết bị kiểm tra áp lực            | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 86.332                         | 35.318                              | 13.735                              | 19.621                         | 68.674                               | 68.674                                | 68.674                                 |
| 663 | Thiết bị tạo dòng điện              | 220       | 10           | 3,5     | 5    | 499.762                        | 204.448                             | 79.508                              | 113.582                        | 397.538                              | 397.538                               | 397.538                                |